

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

**TCVN 9989:2013  
ISO 12877:2011**

Xuất bản lần 1

**XÁC ĐỊNH NGUỒN GỐC SẢN PHẨM CÁ CÓ VÂY –  
QUY ĐỊNH VỀ THÔNG TIN CẦN GHI LẠI TRONG CHUỖI  
PHÂN PHỐI CÁ NUÔI**

*Traceability of finfish products – Specification on the information to be recorded in  
farmed finfish distribution chains*

HÀ NỘI – 2013

**Mục lục**

Lời nói đầu.....	4
Lời giới thiệu.....	5
1 Phạm vi áp dụng.....	7
2 Tài liệu viện dẫn.....	7
3 Thuật ngữ và định nghĩa.....	8
4 Chữ viết tắt.....	8
5 Nguyên tắc.....	10
6 Yêu cầu.....	11
6.1 Phân định đơn vị thương mại.....	11
6.2 Ghi lại thông tin.....	11
6.3 Nhà sản xuất thức ăn cho cá.....	14
6.4 Nhà sản xuất giống.....	20
6.5 Nhà cung cấp cá bột.....	23
6.6 Nhà cung cấp cá thương phẩm.....	29
6.7 Nhà vận chuyển cá sống.....	34
6.8 Nhà chế biến.....	38
6.9 Nhà vận chuyển và nhà lưu kho.....	45
6.10 Nhà mua bán sỉ.....	48
6.11 Nhà bán lẻ và bếp ăn lớn.....	52
6.12 Thu nhận cá và nguyên liệu từ ngoài lãnh địa đã biết.....	54
Thư mục tài liệu tham khảo.....	59

## **TCVN 9989:2013**

### **Lời nói đầu**

TCVN 9989:2013 hoàn toàn tương đương ISO12877:2011.

TCVN 9989:2013 do Tiểu Ban kĩ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/JTC1/SC31 *Thu thập dữ liệu tự động* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

## Lời giới thiệu

Ngày càng có nhiều nhu cầu đối với thông tin chi tiết về đặc tính tự nhiên và nguồn gốc xuất xứ của các sản phẩm thực phẩm. Khả năng xác định nguồn gốc đang trở thành thiết yếu trong thương mại và mang tính pháp lý.

Định nghĩa của ISO về khả năng xác định nguồn gốc đề cập đến khả năng truy nguyên lịch sử, ứng dụng và địa điểm của đối tượng quan tâm, và đối với sản phẩm thì khả năng xác định nguồn gốc có thể bao gồm cả nguồn gốc xuất xứ của nguyên liệu và các bộ phận, lịch sử chế biến và quy trình phân phối cũng như vị trí của sản phẩm sau khi chuyển giao. Khả năng xác định nguồn gốc không chỉ bao gồm yêu cầu mang tính nguyên tắc về khả năng truy nguyên sản phẩm theo quy luật tự nhiên suốt chuỗi phân phối, từ nơi xuất xứ tới điểm đến và ngược lại, mà còn về khả năng cung cấp thông tin về nguyên liệu tạo ra sản phẩm và cái gì đã xảy ra với chúng. Các khái niệm bổ sung này về khả năng xác định nguồn gốc là quan trọng trong mối liên hệ với an toàn thực phẩm, chất lượng và nhãn.

Hệ thống quy định trong tiêu chuẩn này không yêu cầu khả năng xác định nguồn gốc hoàn hảo, tức là một sản phẩm bán lẻ cụ thể phải có khả năng truy nguyên ngược đến riêng một tàu đánh cá hoặc một mẻ cá khởi nguyên, hoặc ngược lại từ nơi xuất xứ tới điểm đến. Thực tế thừa nhận việc trộn lẫn các đơn vị hay xuất hiện tại một số giai đoạn của chuỗi phân phối, ví dụ, trong quy trình phân cỡ tại chợ đấu giá trước khi bán và trong khi chế biến nguyên liệu thô vào sản phẩm. Tại nơi xuất hiện việc trộn lẫn như vậy, kinh doanh thực phẩm sẽ biến đổi các đơn vị thương mại. Yêu cầu đối với khả năng xác định nguồn gốc là bên kinh doanh ghi lại số phân định của đơn vị thương mại nhận được. Đơn vị này có thể được cho vào mỗi đơn vị thương mại tạo ra sau đó, và ngược lại. Sản phẩm cụ thể sau đó sẽ có khả năng truy nguyên ngược đến một số có hạn trang trại và mẻ cá khởi nguyên, và ngược lại.

Hiện có rất nhiều loại sản phẩm cá và các chuỗi phân phối của chúng đang hoạt động trong phạm vi và giữa các quốc gia khác nhau, có nhiều yêu cầu pháp lý khác nhau, các quy định về thông tin không thể ghi thành từng khoản tất cả thông tin có thể được yêu cầu trong mọi tình huống. Tiêu chuẩn này cung cấp quy định cơ bản phổ biến về khả năng xác định nguồn gốc. Độ linh hoạt cho phép các bên kinh doanh ghi lại thêm nhiều thông tin, trong các tệp dữ liệu phi tiêu chuẩn của riêng họ, nhưng được nhập vào máy theo cùng các số phân định đơn vị.

Thông tin lưu trữ tại đơn vị sở hữu hoạt động kinh doanh thực phẩm đã tạo ra nó, nhưng vẫn có sẵn khi được luật pháp yêu cầu cho các mục đích về khả năng xác định nguồn gốc (trong trường hợp có vấn đề về an toàn thực phẩm) hoặc theo thỏa thuận thương mại giữa các bên kinh doanh. Cấu trúc, tên và nội dung thông tin được tiêu chuẩn hóa để có thể được trao đổi ngay từ bên kinh doanh này đến bên kinh doanh khác thông qua các kênh phân phối, đảm bảo việc thông hiểu chung về thuật ngữ và ý nghĩa.

Khuyến khích sự chuẩn bị về thương mại cho các bên kinh doanh để trao đổi thông tin suốt chuỗi phân phối, đặc biệt đối với thông tin do ngành thương mại thiết kế để có thể xác định được tại các điểm giao dịch khác nhau trong chuỗi, nhưng đó không phải là chủ đề của tiêu chuẩn này.

**TCVN 9989:2013**

Tiêu chuẩn này được thiết kế với sự trình bày và trao đổi dữ liệu dạng điện tử, nhưng đây không phải là yêu cầu khi sử dụng tiêu chuẩn này. Các quy định có thể được đáp ứng bởi hệ thống giấy tờ, mặc dù sẽ mất đi lợi ích hiển nhiên về tính hiệu quả của hoạt động kinh doanh, bao gồm sự trao đổi nhanh chóng.

## Xác định nguồn gốc sản phẩm cá có vây – Quy định về thông tin cần ghi lại trong chuỗi phân phối cá nuôi

*Traceability of finfish products – Specification on the information to be recorded in farmed finfish distribution chains*

### 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định thông tin sẽ được ghi lại trong các chuỗi cung ứng cá nuôi nhằm thiết lập khả năng xác định nguồn gốc sản phẩm có xuất xứ từ cá nuôi. Tiêu chuẩn này quy định cách thức các sản phẩm cá được buôn bán, và thông tin về chúng sẽ được mỗi bên kinh doanh thực phẩm mua các sản phẩm này qua chuỗi phân phối tạo ra và lưu giữ. Tiêu chuẩn này áp dụng cho quá trình phân phối đến người tiêu dùng cá nuôi trồng và các sản phẩm của chúng, từ khâu nuôi ăn, gây giống và đánh bắt đến nhà bán lẻ hoặc bếp ăn lớn.

**CHÚ THÍCH** Tiêu chuẩn này được áp dụng cùng với TCVN 9988 (ISO 12875) về cá đánh bắt và cung cấp các vấn đề cơ bản để thực hiện chuỗi xác định nguồn gốc cá.

### 2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi.

TCVN 7217-1 (ISO 3166-1), *Mã thể hiện tên và vùng lãnh thổ của các nước. Phần 1: Mã nước.*

ISO 8601, *Data elements and interchange formats – Information interchange – Representation of dates and times (Thành phần dữ liệu và các định dạng trao đổi – Trao đổi thông tin – Thể hiện ngày và giờ)*

## **TCVN 9989:2013**

### **3 Thuật ngữ và định nghĩa**

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau

#### **3.1**

##### **Xác định nguồn gốc (traceability)**

Khả năng để truy tìm về lịch sử, sự áp dụng hay vị trí của đối tượng được xét.

**CHÚ THÍCH 1** Khi xem xét sản phẩm, khả năng xác định nguồn gốc có thể liên quan đến

- nguồn gốc của vật liệu hay chi tiết, bộ phận;
- lịch sử quy trình chế tạo, và
- việc phân phối và vị trí của sản phẩm sau khi giao.

**CHÚ THÍCH 2** Thuật ngữ này phù hợp định nghĩa số 3.5.4 trong TCVN ISO 9000:2005\*.

#### **3.2**

##### **Số phân định đơn vị giao nhận vận chuyển đơn nhất (Unique Logistic Unit Identifier)**

##### **ULUI**

Bất cứ thành phần nào được thiết lập để vận chuyển và/ hoặc lưu kho cần được phân định và quản lý suốt chuỗi cung ứng.

#### **3.3**

##### **Số phân định đơn vị thương mại đơn nhất (Unique Trade Unit Identifier)**

##### **UTUI**

Đơn vị nhỏ nhất được bảo đảm để giữ lại nguyên vẹn tình trạng của nó khi nó di chuyển từ một mắt xích trong chuỗi cung ứng đến mắt xích tiếp theo.

**CHÚ THÍCH** UTUI là đơn vị nhỏ nhất được giữ lại toàn bộ và không bị chia nhỏ, không thay đổi về thành phần hoặc nhãn/ sự phân định.

### **4 Chữ viết tắt**

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các từ viết tắt sau

<b>EFSIS</b>	Cơ quan kiểm tra an toàn thực phẩm Châu Âu (European Food Safety Inspection Service)
<b>ACC</b>	Hội đồng chứng nhận thủy sản (Aquaculture Certification Council)
<b>EPC</b>	Mã điện tử của sản phẩm, mã số đơn nhất do GS1 cung cấp, được dùng để phân định các trường hợp về thương phẩm (các đơn vị thương mại riêng) đặc biệt phù hợp để thể hiện trong con chip RFID (Electronic Product Code)
<b>FAO</b>	Tổ chức lương thực và nông nghiệp liên hợp quốc (The Food and Agriculture Organization)

---

\* Hiện nay đã có ISO 9000:2007.

of the United Nations)

FBO	Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, thuật ngữ chung cho một người nào đó trong chuỗi cung ứng đang chế biến, gửi hoặc nhận các đơn vị thương mại hay đơn vị giao nhận vận chuyển liên quan (Food Business Operator)
GLN	Mã số toàn cầu phân định địa điểm, gồm 13 chữ số đơn nhất toàn cầu do GS1 cung cấp, được dùng để phân định các bên và các địa điểm vật lý (Global Location Number)
GMO	Sinh vật biến đổi gen (Genetically Modified Organism)
GMP	Quy phạm sản xuất (Good Manufacturing Practice)
GS1	Tổ chức phi lợi nhuận toàn cầu, tập trung vào việc thiết kế và thực hiện các tiêu chuẩn và giải pháp toàn cầu để cải thiện hiệu quả và tính minh bạch của chuỗi cung ứng trên phạm vi toàn cầu và ở mọi lĩnh vực. Trước đây có tên là EAN/UCC
GTIN	Mã số toàn cầu phân định thương phẩm, một số gồm từ 8 đến 14 chữ số đơn nhất trên phạm vi toàn cầu do GS1 cung cấp, được sử dụng để phân định các loại thương phẩm (các loại sản phẩm) (Global Trade Item Number)
HACCP	Phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (Hazard Analysis Critical Control Points)
HS	Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (Harmonized Commodity Description and Coding System)
ID	Số phân định (Identifier)
LU	Đơn vị giao nhận vận chuyển (Logistic Unit)
RFID	Phân định bằng tần số radio, việc sử dụng một đối tượng (thường là thẻ RFID) được áp dụng vào hoặc sát nhập vào sản phẩm cho mục đích phân định và theo dõi sử dụng sóng radio (Radio Frequency Identification)
RFMO	Tổ chức quản lý nghề cá khu vực (Regional Fisheries Management Organization)
SGTIN	Mã số toàn cầu phân định thương phẩm được xê-ri hóa, mã số đơn nhất do GS1 cung cấp, được sử dụng để phân định các trường hợp thương phẩm (các đơn vị thương mại riêng) bằng việc mở rộng GTIN (Serialized Global Trade Item Number)
SSCC	Mã công-ten-nơ vận chuyển theo xê-ri, một số gồm 18 chữ số đơn nhất trên phạm vi toàn cầu do GS1 cung cấp để phân định các đơn vị giao nhận vận chuyển (Serial Shipping Container Code)
TU	Đơn vị thương mại (Trade Unit)



## **5 Nguyên tắc**

Nguyên tắc cơ bản của khả năng xác định nguồn gốc chuỗi là các đơn vị thương mại (TU) phải được phân định bằng các mã đơn nhất (UI). Mã này có thể tự bản thân nó là đơn nhất trên phạm vi toàn cầu (ví dụ mã số GS1 SGTIN hoặc EPC) hoặc nó có thể là đơn nhất chỉ trong phạm vi cụ thể, điều này nghĩa là trong phần đó của chuỗi các đơn vị thương mại (TU) khác không thể có cùng mã với nó. Nếu phạm vi (công ty, chuỗi, lĩnh vực, quốc gia, loại sản phẩm hoặc tương tự) được cấp một mã số đơn nhất trên phạm vi toàn cầu, thì sự kết hợp mã số phạm vi đơn nhất trên phạm vi toàn cầu và mã số đơn vị thương mại (TU) đơn nhất ở địa phương phải tạo thành một số phân định đơn nhất trên phạm vi toàn cầu cho đơn vị thương mại (TU) đó.

**CHÚ THÍCH 1** Thuật ngữ UTUI được giới thiệu để chỉ ra số phân định TU được làm thành, hoặc có thể được làm thành, là đơn nhất trên phạm vi toàn cầu.

Đơn vị thương mại (TUs) có thể được nhóm lại để tạo thành các đơn vị giao nhận vận chuyển (LUs) hoặc LUs có thể được nhóm lại để tạo thành LUs cấp cao hơn. Nguyên tắc cơ bản của khả năng xác định nguồn gốc chuỗi là phải phân định các đơn vị giao nhận vận chuyển bằng một mã đơn nhất. Mã này có thể tự bản thân nó là đơn nhất trên phạm vi toàn cầu (ví dụ mã GS1 SSCC) hoặc nó có thể là đơn nhất chỉ trong phạm vi cụ thể đó, điều này nghĩa là không được có LU khác có thể có cùng mã số trong phần đó của chuỗi. Nếu phạm vi (công ty, chuỗi, lĩnh vực, quốc gia, loại sản phẩm hoặc tương tự) được cấp một mã số đơn nhất trên toàn cầu, thì sự kết hợp mã số đơn nhất trên toàn cầu và mã số LU đơn nhất ở địa phương phải tạo thành một số phân định đơn nhất trên toàn cầu cho LU đó.

**CHÚ THÍCH 2** Thuật ngữ ULUI được giới thiệu để chỉ ra số phân định đơn vị giao nhận vận chuyển (LU) được làm thành, hoặc có thể được làm thành, đơn nhất trên phạm vi toàn cầu.

Điều then chốt của hoạt động trong hệ thống xác định nguồn gốc này là việc dán nhãn mỗi đơn vị hàng hóa được buôn bán, dù là nguyên liệu thô hoặc thành phẩm, với một số phân định (ID) đơn nhất. Điều này phải được thực hiện bởi bên kinh doanh thực phẩm tạo ra mỗi đơn vị. Bên kinh doanh làm thay đổi các đơn vị, như nhà chế biến, chuyển các đơn vị nguyên liệu thô nhận được vào sản phẩm được gửi đi, phải tạo ra các đơn vị mới và phải gắn cho chúng các ID mới.

Như đã nêu ở trên, cách đơn giản nhất để thực hiện UTUI và ULUI là sử dụng mã GS1 SGTIN/EPC và SSCC. Thực tiễn này được khuyến nghị nhưng không bắt buộc. Nguyên tắc cơ bản của tiêu chuẩn này là các bên kinh doanh tạo ra TU hoặc LU phải cấp các mã số đơn nhất cho chúng.

Mỗi bên kinh doanh thực phẩm tạo ra hoặc buôn bán những đơn vị này, phải tạo ra và duy trì thông tin cần thiết để xác định nguồn gốc suốt chuỗi phân phối từ nhà đánh bắt đến nhà bán lẻ hoặc các bếp ăn lớn. Thông tin sẽ được giữ trên giấy hoặc bằng phương pháp điện tử có khóa là ID của đơn vị.

Các loại hình kinh doanh được phân định trong tiêu chuẩn này cho chuỗi phân phối cá nuôi bao gồm:

- Nhà sản xuất thức ăn cho cá, xem 6.3;
- Nhà sản xuất giống, xem 6.4;

- Nhà cung cấp cá bột, xem 6.5;
- Nhà cung cấp cá thương phẩm, xem 6.6;
- Nhà vận chuyển cá sống, xem 6.7;
- Nhà chế biến, xem 6.8;
- Nhà vận chuyển và nhà lưu kho, xem 6.9;
- Nhà mua bán sỉ, xem 6.10;
- Nhà bán lẻ và bếp ăn lớn, xem 6.11.

Bất kì chuỗi phân phối cá nuôi nào đều có thể bao gồm một số hoặc tất cả các hợp phần này nhưng không cần thiết theo đúng thứ tự đã liệt kê.

## **6 Yêu cầu**

### **6.1 Phân định đơn vị thương mại**

Bên kinh doanh cung cấp các sản phẩm cá không thuộc phạm vi quy định của tiêu chuẩn này và tiếp tục mua buôn bán chúng phải phân định mỗi đơn vị thương mại và ghi lại các yếu tố thông tin liên đới như quy định trong Bảng 3 đến Bảng 12.

### **6.2 Ghi lại thông tin**

Để phân biệt giữa các danh mục thông tin khác nhau, tất cả các yếu tố thông tin sẽ được phân loại là "phải", "nên" hoặc "có thể" cùng định nghĩa, xem Bảng 1.

Bảng 1 – Phân loại các yếu tố thông tin

	Định nghĩa	Giải thích
Phải	Hạng mục này gồm các bản ghi liên quan đến số phân định và sự biến đổi cần để xác định nguồn gốc lịch sử, ứng dụng hoặc địa điểm của một thực thể. Điều này có nghĩa là sự nhận dạng đơn nhất của các đơn vị thương mại và giao nhận vận chuyển, cũng như sự phụ thuộc giữa các số phân định đầu vào và đầu ra trong quy trình.	Các yếu tố "Nhất định phải" là các yếu tố dữ liệu thực sự cần thiết ghi lại để đảm bảo khả năng xác định nguồn gốc là khả thi. Các yếu tố dữ liệu liên quan đến đặc tính của sản phẩm không nằm trong hạng mục này, thậm chí nếu đặc tính này là quan trọng đối với các mục đích khác như lập tài liệu về sản phẩm hoặc an toàn sản phẩm.
Nên	Hạng mục này gồm các thông số mô tả và cung cấp thông tin hỗ trợ về các đơn vị sẽ được xác định nguồn gốc. Các thông số chung được yêu cầu theo luật, các yêu cầu về thương mại hoặc các quy phạm sản xuất hàng hóa sẽ được ghi lại, nhưng chỉ khi có định dạng quốc tế được thiết lập hoặc danh mục dữ liệu về giá trị này	Hạng mục này bao gồm các thông số như "loài", "ID của bên kinh doanh thực phẩm", "ngày sản xuất" v.v... Nếu trong tương lai có chứng nhận theo tiêu chuẩn này thì các thông số "Nên" sẽ được xem xét.
Có thể	Hạng mục này gồm các thông số mô tả và cung cấp thông tin hỗ trợ về các đơn vị sẽ được buôn bán. Nó bao gồm các thông số không phải là một phần của hạng mục "Nên" nhưng có thể vẫn là hữu dụng hoặc liên quan đến hồ sơ. Nó cũng có thể gồm các thông số thực sự quan trọng, nhưng không có định dạng quốc tế hoặc danh mục dữ liệu.	Hạng mục "Có thể" chỉ để tham khảo và nó được đưa vào để tạo thuận lợi cho việc sử dụng và hiểu tiêu chuẩn này. Nếu trong tương lai có chứng nhận theo tiêu chuẩn này thì hồ sơ về các thông số "Có thể" không được xem xét khi đánh giá triệt để. Danh mục các yếu tố "Có thể" là không rạch ròi hoặc dành riêng, mà có thể được thiết kế mở rộng và ngưỡng để tính đến các yếu tố mới trong hạng mục này là thấp.

Bên kinh doanh buôn bán các sản phẩm cá nhất định phải tạo ra và giữ thông tin được yêu cầu, phù hợp với loại hình kinh doanh, đối với mỗi đơn vị thương mại.

Các yêu cầu về thông tin chi tiết được trình bày thành bảng trong Bảng 2.

Bảng 2 – Các yêu cầu về thông tin mà các bên kinh doanh khác nhau ghi lại

Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm (FBO)	Bảng	Tiền tố của dữ liệu <sup>a</sup>	Nhận	Thay đổi	Tạo/ Sản xuất	Gửi đi
Nhà sản xuất thức ăn cho cá	3	FFE	TU/LU	Có	TU/LU	TU/LU
Nhà sản xuất giống	4	FBR			TU/LU	TU/LU
Nhà cung cấp cá bột	5	FHA	TU/LU	Có	TU/LU	TU/LU
Nhà cung cấp cá thương phẩm	6	FFF	TU/LU	Có	TU/LU	TU/LU
Nhà vận chuyển cá sống	7	FTR	TU/LU	Không	LU	TU/LU
Nhà chế biến	8	FPR	TU/LU	Có	TU/LU	TU/LU
Nhà vận chuyển và nhà lưu kho	9	FTS	TU/LU	Không	LU	TU/LU
Nhà mua bán sỉ	10	FTW	TU/LU	Không	TU/LU	TU/LU
Nhà bán lẻ và bếp ăn lớn	11	FRC	TU/LU			
Nhà cung cấp nguyên liệu từ ngoài phạm vi tiêu chuẩn	12	FOT	TU/LU			

<sup>a</sup> Với mục đích của số phân định đơn nhất là để thiết lập một hệ thống có thể mở rộng cho sự phân định yếu tố dữ liệu, mỗi bảng đã được phân định với mã chữ và số có ba chữ cái. Mã này thêm ba chữ số được dùng để cung cấp một mã số đơn nhất cho mỗi yếu tố dữ liệu.

Các quy định về thông tin được trình bày thành bảng một cách riêng biệt với thông tin sẽ được mỗi loại hình kinh doanh ghi lại. Một vài bên kinh doanh có thể thực hiện các chức năng của nhiều loại hình như đã liệt kê, ví dụ các cơ sở (bên kinh doanh) phân phối có thể hành động như nhà mua bán sỉ và như nhà vận chuyển, trong trường hợp này những bên kinh doanh như vậy nhất định phải ghi lại các yêu cầu về thông tin liên quan cho mỗi chức năng đã thực hiện.

**CHÚ THÍCH 1** Tiêu chuẩn này hạn chế trong phạm vi phân phối cá nuôi và các sản phẩm của chúng cho con người tiêu dùng. Quy định về thông tin đối với cá nuôi và đánh bắt cơ bản là giống nhau từ quy trình chế biến trở đi.

Thực tế thừa nhận rằng một vài nguồn cung cấp sản phẩm cá và nguồn cung cấp các thành phần nguyên liệu v.v... sẽ đến từ ngoài phạm vi cơ sở và có thể thiếu ID và bản ghi thông tin theo yêu cầu. Để điều chỉnh điều này, bên kinh doanh đem cá và nguyên liệu từ ngoài phạm vi cơ sở nhất định phải tạo ra và giữ thông tin cơ bản cần để xác định nguồn gốc các đơn vị mang đến, và nếu chúng được buôn bán, phải ghi nhãn các đơn vị này với ID theo yêu cầu.

## TCVN 9989:2013

**CHÚ THÍCH 2** Các quy định này được thiết kế với cách thể hiện và trao đổi dữ liệu dạng điện tử, nhưng không phải là yêu cầu khi sử dụng tiêu chuẩn này. Các quy định có thể được đáp ứng bằng hệ thống giấy tờ, mặc dù sẽ mất đi lợi ích hiển nhiên về tính hiệu quả của bên kinh doanh bao gồm sự trao đổi nhanh.

Lưu ý rằng quy định là về dữ liệu sẽ được tạo ra, ghi lại và lưu tại điểm liên kết tương ứng. Đối với tất cả các mất xích liên kết ngoại trừ "Nhà sản xuất giống", dữ liệu liên quan nhất định phải được tạo ra tại mất xích liên kết trước trong chuỗi cung ứng và lưu thông cùng với đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển.

**CHÚ THÍCH 3** Trong các bảng này, không có sự lặp lại thông tin đã được ghi lại lúc bắt đầu để mô tả các đơn vị đã được tạo ra và lịch sử của chúng, mặc dù sau đó bên kinh doanh nhận các đơn vị này trong chuỗi phân phối thường sẽ cần một vài thông tin trong số đó. Thông tin được chốt tới các ID của đơn vị và có thể được cung cấp theo thỏa thuận thương mại giữa các bên kinh doanh mà không phải nhập lại dữ liệu.

Các mã (mã quốc gia) thể hiện tên quốc gia, thuộc địa và các vùng địa lý đặc biệt nhất định phải được nêu theo TCVN 7217-1 (ISO 3166-1).

Ngày và giờ phải được nêu theo định dạng quy định trong ISO 8601.

### 6.3 Nhà sản xuất thức ăn cho cá

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *nhà sản xuất thức ăn cho cá* được xem xét là bên kinh doanh sản xuất thức ăn cho cá trên cơ sở một phạm vi không xác định các thành phần. Họ có thể được xem xét giống *nhà chế biến* nhưng sẽ được thể hiện như một liên kết riêng trong tiêu chuẩn này. Nhà sản xuất thức ăn cho cá tạo ra các đơn vị thương mại mới có thể thay đổi từ một túi thức ăn đến các đơn vị lớn gồm vài trăm tấn chuyển đến bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo.

**Bảng 3 – Thông tin chi tiết về nhà sản xuất thức ăn cho cá**

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại			
			Phải	Nên	Có thể	
<b>Thức ăn cho cá</b>						
FFE101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành công ty thức ăn chăn nuôi	NO-123467890 Uni Fishfeed 1234 Narvik Nauy		x	
FFE102	ID của nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi	NO-123467890 Uni Fishfeed dep. 02 1234 Narvik Nauy NO02F1234B		x	

Bảng 3 (tiếp theo)

FFE103	Chứng nhận GMP của nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi	Tên hệ thống chứng nhận	SGS			x
FFE150-	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tổ chức, kết nối với ID của nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi				x
<b>Đối với mỗi đơn vị nhận được</b>						
<b>Phân định</b>						
FFE201	ID đơn vị	ULUI (nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 10065300555555558  978817525.0766.00001 0272	x		
FFE202	ID đơn vị thương mại	Nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển, các ID của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
<b>Nguồn</b>						
FFE203	ID bên kinh doanh thực phẩm trước đó	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của bên kinh doanh thực phẩm quản lý món ăn cho cá/ dầu cá v.v..., nhà sản xuất	NO – 123467890  Fishmeal A/S, Florø  NO SF 123  Nauy		x	
FFE204	Ngày giờ nhận	Định dạng theo ISO 8601	2010-06-20T14:15		x	
<b>Kiểm tra việc kiểm soát (liên quan đến các đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc thương mại riêng)</b>						
FFE205	Kiểm tra kiểm soát chất lượng sản phẩm	Loại kiểm tra và kết quả đo được (kiểm tra cảm quan, vật lý, hóa học hoặc vi sinh vật v.v...) hoặc chỉ thị nếu hồ sơ sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Có, dạng điện tử			x

Bảng 3 (tiếp theo)

Lịch sử sản xuất						
FFE206	Hồ sơ nhiệt độ	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian tại khu vực chứa sản phẩm trong giai đoạn giữa lúc nhận và chế biến	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Thông tin biến đổi						
FFE207	ID đơn vị thương mại liên quan được tạo ra	Danh mục ID của các đơn vị thương mại được tạo ra và có thể đưa vào đơn vị thương mại nhận được này	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
FFE208	Tỷ lệ	Tỷ lệ (% , kilo) đơn vị thương mại nhận được có mặt trong mỗi đơn vị tạo ra	UTUI-1 33%, 7 250 kg UTUI-2 33%, 7 250 kg UTUI-3 33%, 7 250 kg		x	
Dữ liệu bổ sung						
FFE250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI MỚI ĐƯỢC TẠO RA						
FFE301	ID đơn vị	UTUI	978817525.0766.00001 0123	x		
Mô tả						
FFE302	Trọng lượng tịnh	Trọng lượng tịnh của đơn vị thương mại được tạo ra (kg)	10 kg		x	
FFE303	Loại đơn vị	Túi, khối, v.v...	Khối			x
FFE304	Tên/ loại sản phẩm	Thức ăn cho cá hồi non (tên thương mại)	Phẩm xanh chức năng			x
FFE305	Ngày sản xuất	Thời gian đóng gói/ gắn nhãn tại cuối chuỗi, định dạng theo ISO 8601	2010-06-15		x	
FFE306	Dạng sản phẩm	Thức ăn, palet, cỡ palet, v.v...	Palet, 2,5 – 7,0 mm		x	
FFE307	Thành phần	Danh mục tên phần hợp thành và % theo trọng lượng	Chất béo 37% Protein 55%		x	

Bảng 3 (tiếp theo)

FFE308	GMO	Bất kì việc sử dụng nào liên quan đến GMO hoặc sản phẩm từ GMO cho sản phẩm hoặc nguyên liệu thô; có hoặc không	Không		x	
FFE309	Ngày sử dụng	Tốt nhất trước hoặc ngày bán cuối cùng, khi phù hợp, định dạng theo ISO 8601	Sử dụng tốt nhất trước 2010-06-30		x	
FFE310	Đặc điểm kĩ thuật của sản phẩm	Hồ sơ chi tiết thêm về đặc điểm kĩ thuật của sản phẩm sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy			x
FFE311	Loài ở biển có trong thức ăn cho cá	SCI – theo tên khoa học hoặc FAO – mã 3 chữ cái theo FAO hoặc TSN – mã số theo xê-ri theo phân loại (có thể lặp lại nếu có vài Loài)	SCI – <i>Mallotus villosus</i> FAO – CAP TSN - 162035		x	
FFE312	Vùng/ nước xuất xứ	Vùng FAO/ vùng RFMO đối với cá biển đánh bắt hoặc nước xuất xứ đối với cá đánh bắt từ nước ngọt và đối với cá nuôi, hoặc địa điểm cụ thể hơn (có thể có vài vùng)	Tây Ban Nha		x	
<b>Lịch sử sản xuất</b>						
FFE313	Đặc điểm kĩ thuật của quy trình	Báo cáo về đặc điểm kĩ thuật của quy trình sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy			x
FFE314	ID dây chuyền sản xuất	ID của riêng bên kinh doanh thuộc các dây chuyền sản xuất riêng biệt được dùng	A3, B4			x
FFE315	HACCP	Hồ sơ về phân tích HACCP và kiểm tra điểm kiểm soát then chốt sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy			x
FFE316	Kiểm tra vệ sinh	Loại kiểm tra và kết quả đo (kiểm tra lấy mẫu vệ sinh công nghiệp v.v...) sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy			x



**Bảng 3 (tiếp theo)**

FFE317	Hồ sơ về nhiệt độ	Hồ sơ về nhiệt độ/ thời gian hoặc dấu hiệu nếu hồ sơ là sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Dạng điện tử			x
FFE318	Kiểm tra kiểm soát chất lượng sản phẩm	Loại kiểm tra và kết quả đo (kiểm tra cảm quan, vật lý, hóa học hoặc vi sinh vật v.v...), hoặc dấu hiệu nếu hồ sơ là sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Tổng số đếm vi khuẩn, 106/g			x
<b>Thông tin biến đổi</b>						
FFE319	ID đơn vị thương mại liên quan nhận được	Danh mục ID của các đơn vị thương mại nhận được và tạo thành đơn vị thương mại được tạo ra này	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
FFE320	Tỷ lệ %	Tỷ lệ (% , kilo) của đơn vị được tạo ra và được tạo thành từ mỗi đơn vị nhận được	UTUI-1 Tỷ lệ (25 % 50 kg) UTUI-2 Tỷ lệ (25 % 50 kg) UTUI-3 Tỷ lệ (25 % 50 kg) UTUI-4 Tỷ lệ (25 % 50 kg)		x	
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FFE350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại được tạo ra, liên kết với UTUI				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN ĐƯỢC TẠO RA</b>						
<b>Phân định</b>						
FFE401	ID đơn vị	UTUI	(00) 235467985462312345	x		
FFE402	ID đơn vị thương mại	ID của các đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		

Bảng 3 (kết thúc)

Dữ liệu bổ sung						
FFE450	(chưa định)	án	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị giao nhận vận chuyển được tạo ra, liên kết với ULUI			x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ CHUYỂN ĐI (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng)						
Phân định						
FFE501	ID đơn vị		ULUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 10065300555555558  978817525.0766.00001 0272	x	
Lịch sử sản xuất (liên quan đến đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						
FFE502	Hồ sơ về nhiệt độ		Ghi lại nhiệt độ theo thời gian tại khu vực chứa sản phẩm trong giai đoạn giữa lúc chế biến và gửi đi	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x
Nơi đến						
FFE503	ID bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo		Mã số phân định quốc gia đơn nhất cho tổ chức cùng đầu mã nước, cũng như tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm mà theo đó đơn vị được chuyển đi (nhà vận chuyển hoặc nhà cung cấp cá thương phẩm, v.v...)	NO-123467890  Hill Fishfarm  1234 Hitra  Nauy		x
FFE504	Ngày giờ chuyển đi		Ngày và giờ chuyển sang bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo, định dạng theo ISO 8601	2010-06-20T14:15		x
Dữ liệu bổ sung						
FFE550	(chưa định)	án	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển đã được chuyển đi, liên kết với UTUI/ ULUI			x

**6.4 Nhà sản xuất giống**

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *nhà sản xuất giống* được xem xét là nhà sản xuất trứng cá từ lừa cá/ tôm bố mẹ, thường dựa vào việc chọn các đặc tính đặc biệt. Họ có thể thực hiện các hoạt động cơ bản về trứng và lừa như thao tác nhiệt độ, ánh sáng và xử lý hóa học.

Trước khi chuyển đi, nhà sản xuất giống có thể thực hiện các hoạt động của riêng họ, bao gồm việc phân cấp chất lượng và đóng gói.

**Bảng 4 – Yêu cầu về thông tin chi tiết đối với nhà sản xuất giống**

Yếu tố dữ liệu		Mô tả	Ví dụ	Phân loại		
				Phải	Nên	Có thể
<b>Nhà sản xuất giống</b>						
FBR101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành nhà gây giống	NO -123467890 Salmogen Ltd. 4321 Trondheim Nauy		x	
FBR102	ID nhà sản xuất giống	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của nhà sản xuất giống	NO -123467890 Salmogen Breeding Station 1 1234 Trondheim Nauy NFTS0001 NO		x	
FBR103	Chứng nhận GMP của nhà sản xuất giống	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà nhà sản xuất giống đã được chứng nhận	Debio			x
FBR150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả nhà sản xuất giống, kết nối với ID nhà sản xuất giống				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI ĐƯỢC TẠO RA</b>						
<b>Phân định</b>						
FBR201	ID đơn vị	UTUI	978817525.0766.00001	x		

0123

Bảng 4 (tiếp theo)

Mô tả						
FBR202	Loài	SCI – theo tên khoa học hoặc FAO – mã 3 chữ cái theo FAO hoặc TSN – mã số xê-ri theo phân loại  (có thể lặp lại nếu có vài loài)	SCI – <i>Salmo salar</i>  FAO – SAS  TSN - 161996		x	
FBR203	Nhiệt độ trong ngày	Tổng nhiệt độ trung bình trong ngày tính theo độ C (°C)	490		x	
FBR204	Khả năng sống	Phần trăm trứng, từ lô gốc, sống sót đến tận khi gửi đi	98%			x
FBR205	Ngày đẻ trứng	Ngày thụ tinh, định dạng theo ISO 8601	2010-09-25		x	
FBR206	Đặc tính về gien	Mô tả lô. Toàn giống cái, lẫn lộn, thể tam bội v.v...	Thể tam bội			x
FBR207	ID gien	Tên khối và loại năm	MOWI 2000			x
FBR208	GMO	Sử dụng GMO trong sản xuất hoặc cho cá/ tôm bố mẹ ăn. Có/ không	Không			x
Lịch sử sản xuất						
FBR209	ID đơn vị trang trại	Mã số nội bộ của đơn vị chăn nuôi (bể)	15		x	
FBR210	Hồ sơ về nhiệt độ	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian tại khu vực chứa sản phẩm trong giai đoạn giữa lúc chế biến và gửi đi	(°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
FBR211	Hồ sơ về độ mặn	‰	0 ‰			x
FBR212	Hồ sơ về luồng nước	Sử dụng trung bình – lít/phút	10 l/min			x

Bảng 4 (tiếp theo)

FBR213	Hồ sơ về bệnh tật	Hồ sơ về tên và giai đoạn bệnh hoặc chỉ báo khi hồ sơ sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Bệnh nám 2009-03-02/2010-04-02		x	
FBR214	Trọng lượng cá bố mẹ	Trọng lượng cá bố mẹ của đơn vị thương mại được tạo ra (kg)	16, 15, 18, 14, 16 (kg)			x
FBR215	Tuổi cá bố mẹ	Tuổi cá bố mẹ của đơn vị thương mại được tạo ra (năm và tháng)	3,12 – 3,05 – 3,05 – 3,05 (năm)			x
FBR216	Hồ sơ về điều trị y học	Tên sản phẩm và số lô của thuốc hoặc vắc-xin và chu kỳ sử dụng	Pyceze, B321123, 2010-10-01/2010-10-01			x
FBR217	Hồ sơ về chăn nuôi	Tên sản phẩm và số lô của thức ăn cho cá và lượng thức ăn (được tính) có mặt trong đơn vị thương mại này (kg)	SupraFeed, B543345, 50 kg			x
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FBR250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại đã được tạo ra, liên kết với UTUI				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN ĐƯỢC TẠO RA</b>						
<b>Phân định</b>						
FBR301	ID đơn vị	ULUI	(00) 100653005555555558	x		
FBR302	ID đơn vị thương mại	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FBR350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị giao nhận vận chuyển đã được tạo ra, liên kết với UTUI				x

Bảng 4 (kết thúc)

ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ CHUYÊN ĐI (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị riêng)						
Phân định						
FBR401	ID đơn vị	ULUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc  UTUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 100653005555555558  978817525.0766.00001 0272	x		
Nơi đến						
FBR402	ID bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm mà theo đó đơn vị được chuyển đi (nhà vận chuyển hoặc nhà cung cấp cá bột, v.v...)	NO – 123467890  Fjord Harvest South Smolt  3456 Bergen  Nauy		x	
FBR403	Ngày giờ chuyển đi	Ngày và giờ chuyển sang bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo, định dạng theo ISO 8601	2010-09-25T12:15		x	
Dữ liệu bổ sung						
FBR450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển đã được chuyển đi, liên kết với UTUI/ ULUI				x

### 6.5 Nhà cung cấp cá bột

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *nhà cung cấp cá bột* được xem xét là các bên kinh doanh nhận bọc trứng/ trứng và giữ bọc trứng/ trứng suốt giai đoạn ương và bắt đầu giai đoạn chăn nuôi, và chuyển cá đến nhà cung cấp cá thương phẩm.

Nhà cung cấp cá bột có thể làm thay đổi chức năng tự nhiên của các sản phẩm cá, bằng cách thực hiện các hoạt động chăm nuôi, phân cỡ, điều trị v.v...

**TCVN 9989:2013**

Nhà cung cấp cá bột tạo ra các đơn vị thương mại mới. Các đơn vị này có thể thay đổi từ vài ngàn đến vài trăm ngàn cá gửi đến tay của bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo.

**Bảng 5 – Yêu cầu thông tin chi tiết đối với nhà cung cấp cá bột**

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại			
			Phải	Nên	Có thể	
<b>Nhà cung cấp cá bột</b>						
FHA101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành nhà cung cấp cá bột	NO-123467890 Fjord Harvest Ltd. 1234 Trondheim Nauy		x	
FHA102	ID nhà cung cấp cá bột	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của nhà cung cấp cá bột	NO-123467890 Fjord Harvest South Smolt, 3456 Bergen Nauy NTFS0002 NO		x	
FHA103	Chứng nhận GMP của nhà cung cấp cá bột	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà nhà cung cấp cá bột đã được chứng nhận	Debio			x
FHA150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tổ chức, kết nối với ID nhà cung cấp cá bột				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ NHẬN ĐƯỢC</b>						
<b>Phân định</b>						
FHA201	ID đơn vị	ULUI (nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 10065300555555558  978817525.0766.00001 0272	x		
FHA202	ID đơn vị thương mại	Nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển, các ID của các đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		

Bảng 5 (tiếp theo)

Nguồn						
FHA203	ID bên kinh doanh thực phẩm trước đó	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành công ty chăn nuôi hoặc nhà vận chuyển	NO-123467890 Salmogen Breeding station 1 1234 Trondheim Nauy		x	
FHA204	Ngày giờ nhận	Định dạng theo ISO 8601	2010-09-25T06:20		x	
Kiểm tra việc kiểm soát (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc các đơn vị thương mại riêng)						
FHA205	Kiểm tra nhiệt độ	Nhiệt độ (°C), tức là trong đơn vị nhận được	4,0 °C		x	
FHA206	Hồ sơ nhiệt độ	Nếu thiết bị ghi được gắn vào lô, ghi lại nhiệt độ/ thời gian tại khu vực chứa sản phẩm	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601			x
FHA207	Kiểm tra việc kiểm soát chất lượng	Loại kiểm tra và kết quả đo, hoặc chỉ báo nếu hồ sơ là có sẵn ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy			x
Thông tin biến đổi						
FHA208	ID đơn vị thương mại liên quan được tạo ra	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại được tạo ra và có thể sát nhập một phần đơn vị thương mại nhận được	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
FHA209	Tỷ lệ	Tỷ lệ (% , kilo) của đơn vị thương mại nhận được có trong mỗi đơn vị được tạo ra	UTUI-1 Tỷ lệ (33 %, 150 kg) UTUI-2 Tỷ lệ (33 %, 150 kg) UTUI-3 Tỷ lệ (33 %, 150 kg)		x	
Dữ liệu bổ sung						
FHA250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x



Bảng 5 (tiếp theo)

ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI MỚI ĐƯỢC TẠO RA						
Phân định						
FHA301	ID đơn vị	ULUI (nếu chuyển đi như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu chuyển đi như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 10065300555555558  978817525.0766.00001 0272	x		
Mô tả						
FHA302	Trọng lượng/ cỡ trung bình	Trọng lượng/ cỡ trung bình của đơn vị được tạo ra	75 g, 2,5 cm		x	
FHA303	Nhiệt độ trong ngày	Tổng nhiệt độ trung bình trong ngày tính theo độ C (°C)	2984			x
FHA304	Ngày ấp trứng	Ngày ấp trứng, định dạng theo ISO 8601	2010-11-01			x
FHA305	Tình trạng của cá hồi non	Số liệu cho Plasma CI hoặc ATPase. Độ lệch trung bình và độ lệch chuẩn, trước khi gửi đi (cá hồi)	144 ± 6			x
FHA306	Dị tật	Hồ sơ về loại dị tật và tỷ lệ phần trăm theo số tổng trong lô gốc, hoặc chỉ báo nếu hồ sơ là có sẵn ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ.	Không có hồ sơ			x
Lịch sử sản xuất						
FHA307	ID đơn vị trang trại	Mã số nội bộ của đơn vị chăn nuôi (bể)	15		x	
FHA308	Hồ sơ về bệnh tật	Hồ sơ về tên và giai đoạn bệnh hoặc chỉ báo khi hồ sơ sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy		x	
FHA309	Giai đoạn ngừng tiếp tế thực phẩm (bò đoi)	Số ngày không cho ăn trước khi vận chuyển	3 ngày		x	

Bảng 5 (tiếp theo)

FHA310	Hồ sơ nhiệt độ	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian tại khu vực chứa sản phẩm trong giai đoạn giữa lúc nhận và chuyển đi	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
FHA311	Hồ sơ về khí ôxi	Hồ sơ về trạng thái bão hòa khí ôxi trong bể chăn nuôi cá, hoặc chỉ báo nếu hồ sơ là có sẵn ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ.	Danh sách dữ liệu về khí ôxi		x	
FHA312	Hồ sơ về mật độ cá	Hồ sơ về mật độ cá trong bể chăn nuôi cá, hoặc chỉ báo nếu hồ sơ là có sẵn ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ.	Dạng điện tử			x
FHA313	Hồ sơ về điều trị y học	Tên thuốc, vắc-xin hoặc chất hóa học và chu kỳ sử dụng, hoặc chỉ báo nếu hồ sơ là có sẵn ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ.	Pyceze, 2010-10-01 – 2010-10-01			x
FHA314	Hồ sơ về chăn nuôi	Tên sản phẩm và số lô của thức ăn cho cá và lượng thức ăn (được tính) có mặt trong đơn vị thương mại này (kg)	SupraFeed, B543345, 50 kg			x
FHA315	Hệ thống chứng nhận nghề nuôi trồng thủy sản	Tên hệ thống đã được chứng nhận	ACC, GlobalGAP, Người bạn của biển, v.v...			x
FHA316	ID của hệ thống chứng nhận	Số phân định trong phạm vi hệ thống tham chiếu đến đơn vị thương mại này (chuỗi số phân định sự chăm sóc đối với đơn vị thương mại này)	1122334455			x
<b>Thông tin biến đổi</b>						
FHA317	ID đơn vị thương mại liên quan nhận được	Danh mục ID của các đơn vị thương mại nhận được tạo thành đơn vị thương mại được tạo ra này	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		

Bảng 5 (tiếp theo)

FHA318	Tỷ lệ	Tỷ lệ (% , kilo) của đơn vị được tạo ra và được tạo thành từ mỗi đơn vị nhận được	UTUI-1 tỷ lệ (50 %, 5000 kg) UTUI-2 tỷ lệ (50 %, 5000 kg)		x	
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FHA350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại đã được tạo ra, liên kết với UTUI				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN ĐƯỢC TẠO RA</b>						
<b>Phân định</b>						
FHA401	ID đơn vị	ULUI	(00) 100653005555555558	x		
FHA402	ID đơn vị thương mại	ID của các đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FHA450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị giao nhận vận chuyển được tạo ra, liên kết với ULUI				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ CHUYỂN ĐI</b>						
<b>Phân định</b>						
FHA501	ID đơn vị	UTUI	978817525.0766.00001 0123	x		
<b>Nơi đến</b>						
FHA502	ID bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo	Mã số phân định quốc gia đơn nhất cho tổ chức cùng đầu mã nước, cũng như tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm mà theo đó đơn vị được chuyển đi (nhà vận chuyển hoặc nhà cung cấp cá thương phẩm, v.v...)	NO – 123467890 Cargonor 7890 Florø Nauy SF 123		x	

Bảng 5 (kết thúc)

FHA503	Ngày giờ chuyển đi	Ngày và giờ chuyển sang bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo, định dạng theo ISO 8601	2010-09-25T10:30		x	
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FHA550	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển đã được chuyển đi, liên kết với UTUI/ ULUI				x

### 6.6 Nhà cung cấp cá thương phẩm

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *nhà cung cấp cá thương phẩm* được xem xét là các bên kinh doanh nhận và giữ cá suốt giai đoạn tăng trưởng và chuyển cá đến khâu giết mổ/ chế biến.

Nhà cung cấp cá thương phẩm có thể thay đổi bản chất tự nhiên của sản phẩm cá bằng việc thực hiện các hoạt động như cho ăn, phân cỡ, điều trị v.v...

Nhà cung cấp cá thương phẩm tạo ra các đơn vị thương mại mới có phạm vi từ vài ngàn đến vài trăm ngàn cá gửi đến bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo.

Bảng 6 – Yêu cầu thông tin chi tiết đối với nhà cung cấp cá thương phẩm

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại			
			Phải	Nên	Có thể	
<b>NHÀ CUNG CẤP CÁ THƯƠNG PHẨM</b>						
FFF101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành cơ sở có nhà cung cấp cá thương phẩm	NO – 123467890 Fjord Harvest Ltd 67345 Bergen Nauy		x	
FFF102	ID cơ sở có nhà cung cấp cá thương phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của cơ sở có nhà cung cấp cá thương phẩm	NO – 123467890 Fjord Harvest Ocean stite 2 67345 Bergen Nauy NTFS0003 NO		x	
FFF103	Chứng nhận GMP của nhà cung cấp cá thương phẩm	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà nhà cung cấp cá thương phẩm đã được chứng nhận	Debio			x

Bảng 6 (tiếp theo)

FFF150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tổ chức, kết nối với ID cơ sở có nhà cung cấp cá thương phẩm				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ NHẬN ĐƯỢC</b>						
<b>Phân định</b>						
FFF201	ID đơn vị	ULUI (nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 10065300555555558  978817525.0766.00001 0272	x		
FFF202	ID đơn vị thương mại	Nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển, ID của các đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
<b>Nguồn</b>						
FFF203	ID bên kinh doanh thực phẩm trước đó	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của bên kinh doanh thực phẩm trước đó từ người mà đơn vị này được nhận (Nhà cung cấp cá bột hoặc nhà vận tải v.v...)	NO – 123467890  Salmogen Breeding station 1  1234 Trondheim  Nauy		x	
FFF204	Ngày giờ nhận	Định dạng theo ISO 8601	2010-09-28T12:00		x	
<b>Kiểm tra việc kiểm soát (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc các đơn vị thương mại riêng)</b>						
FFF205	Kiểm tra nhiệt độ	Nhiệt độ (°C), tức là trong đơn vị nhận được	4,0 °C		x	
FFF206	Hồ sơ nhiệt độ	Nếu thiết bị ghi được gắn vào lô, ghi lại nhiệt độ/ thời gian từ khi tạo ra đơn vị trở đi	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601			x
FFF207	Kiểm tra việc kiểm soát chất lượng	Loại kiểm tra và kết quả đo, hoặc chỉ báo nếu hồ sơ là có sẵn ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy			x

Bảng 6 (tiếp theo)

Thông tin biến đổi						
FFF208	ID đơn vị thương mại liên quan được tạo ra	Danh mục ID của các đơn vị thương mại được tạo ra và có thể hợp thành bộ phận của đơn vị thương mại nhận được này	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
FFF209	Tỷ lệ	Tỷ lệ (% , kilo) của đơn vị thương mại nhận được và có trong mỗi đơn vị được tạo ra	UTUI-1 tỷ lệ (50%, 1000 kg) UTUI-2 tỷ lệ (50%, 1000 kg)		x	
Dữ liệu bổ sung						
FFF250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x
ĐÔI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI MỚI DO NHÀ CUNG CẤP CÁ THƯƠNG PHẨM TẠO RA						
Phân định						
FFF301	ID đơn vị	UTUI	978817525.0766.00001 0123	x		
Mô tả						
FFF302	Vị trí nhà cung cấp cá thương phẩm	Kinh độ, vĩ độ hoặc quy định phù hợp khác			x	
FFF303	Cỡ (cấp) phân phối	Trọng lượng theo cấp về cỡ (1-2, 2-3, 3-4 v.v...) tính bằng kg	1 kg – 2 kg 200 kg 2 kg – 3 kg 500 kg 3 kg – 4 kg 250 kg		x	
FFF304	Hệ số điều kiện	Công thức toán học: $100 * [\text{trọng lượng (g)} / \text{độ dài}^3 \text{ (cm)}]$	1,2			x
FFF305	Lượng chất béo	Số đo lượng chất béo trong thịt	14 %			x
FFF306	Màu sắc	Ước lượng hoặc đếm sự hình thành sắc tố của thịt theo thang Roche	16			x
FFF307	Kết cấu	Kết cấu của thịt ( được đo theo Newton)				x
FFF308	Trọng lượng tịnh	Trọng lượng tịnh của đơn vị được tạo ra (kg)	7 000 kg			x

Bảng 6 (tiếp theo)

FFF309	Trọng lượng/ cỡ trung bình	Trọng lượng/ cỡ trung bình của cá trong đơn vị thương mại được tạo ra	4,5 kg, 40 cm			x
FFF310	Tổng trọng lượng theo cấp chất lượng		1000 kg cá thượng hạng 30 kg cá bình thường 5 kg sản phẩm			x
<b>Lịch sử sản xuất</b>						
FFF311	ID đơn vị trang trại	Mã số nội bộ của đơn vị chăn nuôi (lồng)	15		x	
FFF312	Giai đoạn ngừng tiếp tế thực phẩm (bỏ đói)	Số ngày không cho ăn trước khi vận chuyển	10 ngày		x	
FFF313	Hồ sơ nhiệt độ	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian tại khu vực chứa sản phẩm (lồng) trong giai đoạn giữa lúc nhận và chuyển đi	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
FFF314	Hồ sơ về mật độ cá	Mật độ cá trong đơn vị thương mại được tạo ra (kg/m <sup>3</sup> )	24 kg/m <sup>3</sup>			x
FFF315	Hồ sơ về bệnh tật	Hồ sơ về tên và giai đoạn bệnh hoặc chỉ báo khi hồ sơ sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy		x	
FFF316	Hồ sơ về điều trị y học	Tên thuốc, vắc-xin hoặc chất hóa học và chu kỳ sử dụng, hoặc chỉ báo nếu hồ sơ là có sẵn ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ.	Slice, 2010-10-01 –2010-10-01			x
FFF317	Hồ sơ về chăn nuôi	Tên sản phẩm và số lô của thức ăn cho cá và lượng thức ăn (được tính) có mặt trong đơn vị thương mại này (kg)	SupraFeed, B543345, 50 kg			x

Bảng 6 (tiếp theo)

FFF318	Hệ thống chứng nhận nghề nuôi trồng thủy sản	Tên hệ thống mà nhà cung cấp cá thương phẩm đã được chứng nhận	ACC, GlobalGAP, Người bán của biển, v.v...			x
FFF319	ID của hệ thống chứng nhận	Số phân định trong phạm vi hệ thống tham chiếu đến đơn vị thương mại này (chuỗi số phân định sự chăm sóc đối với đơn vị thương mại này)	1122334455			x
<b>Thông tin biến đổi</b>						
FFF320	ID đơn vị thương mại liên quan nhận được	Danh mục ID của các đơn vị thương mại nhận được và tạo thành đơn vị thương mại được tạo ra này	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
FFF321	Tỷ lệ	Tỷ lệ (% kilo) của đơn vị được tạo ra và được tạo thành từ mỗi đơn vị nhận được	UTUI-1 Tỷ lệ (50 % 5000 kg) UTUI-2 Tỷ lệ (50 % 5000 kg)		x	
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FFF350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại được tạo ra, liên kết với UTUI				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN ĐƯỢC TẠO RA</b>						
<b>Phân định</b>						
FFF401	ID đơn vị	UTUI	(00) 235467985462312345	x		
FFF402	ID đơn vị thương mại	ID của các đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FFF450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị giao nhận vận chuyển được tạo ra, liên kết với ULUI				x



Bảng 6 (kết thúc)

ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ CHUYỂN ĐI (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng)						
Phân định						
FFF501	ID đơn vị	ULUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 10065300555555558  978817525.0766.00001 0272	x		
Nơi đến						
FFF502	ID bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo	Mã số phân định quốc gia đơn nhất cho tổ chức cùng đầu mã nước, cũng như tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm mà theo đó đơn vị được chuyển đi (nhà vận chuyển hoặc nhà chế biến, v.v...)	NO-123467890 Cargonor 7890 Florø Nauy SF 123		x	
FFF503	Ngày giờ chuyển đi	Ngày và giờ chuyển sang bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo, định dạng theo ISO 8601	2010-09-25T10:30		x	
Dữ liệu bổ sung						
FFF550	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển đã được chuyển đi, liên kết với UTUI/ ULUI				x

### 6.7 Nhà vận chuyển cá sống

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *nhà vận chuyển cá sống* được xem xét là bên kinh doanh cung cấp dịch vụ vận chuyển cá sống. Họ có thể hoạt động ở ba giai đoạn trong chuỗi phân phối; vận chuyển giữa nhà cung cấp cá bột và nhà cung cấp cá thương phẩm, giữa nhà cung cấp cá thương phẩm và nhà chế biến và giữa nhà chế biến với nhà bán lẻ/ cơ sở dịch vụ thực phẩm. Vận chuyển có thể theo đường bộ, đường biển hoặc đường hàng không.

Nhà vận chuyển cá sống không tách hoặc tạo ra các đơn thương mại nhưng có thể tách hoặc tạo ra đơn vị giao nhận vận chuyển.

Bảng 7 – Yêu cầu thông tin chi tiết đối với nhà vận chuyển cá sống

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại			
			Phải	Nên	Có thể	
<b>NHÀ VẬN CHUYỂN CÁ SỐNG</b>						
FTR101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành xe vận tải hoặc nhà tàu lớn	NO-123467890 Cargonor Ltd. 1234 Trondheim Nauy		x	
FTR102	ID nhà tàu lớn hoặc xe vận tải	Tên (nếu là tàu lớn) và số đăng kí của xe vận tải hoặc của tàu lớn, hoặc Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của nhà tàu, hoặc số GLN	Cargonor 3547 Florø Nauy SF 232 NO		x	
FTR 103	Chứng nhận GMP của nhà vận chuyển	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà nhà vận chuyển đã được chứng nhận	EFSSIS			x
FTR150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tổ chức, kết nối với ID xe vận tải hoặc ID nhà tàu lớn				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ NHẬN ĐƯỢC</b>						
<b>Phân định</b>						
FTR201	ID đơn vị	ULUI (nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 10065300555555558  978817525.0766.00001 0272	x		
FTR202	ID đơn vị thương mại	nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển, ID của các đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		

Bảng 7 (tiếp theo)

Nguồn						
FTR203	ID bên kinh doanh thực phẩm trước đó	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành nhà cung cấp cá bột hoặc nhà cung cấp cá thương phẩm	NO – 123467890 Fjord Harvest Ocean site 2 67345 Bergen Naury		x	
FTR204	Ngày giờ nhận	Định dạng theo ISO 8601	2010-09-28		x	
Kiểm tra việc kiểm soát (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc các đơn vị thương mại riêng)						
FTR205	Kiểm tra nhiệt độ	Nhiệt độ trong đơn vị khi nhận được	2,0 °C		x	
FTR206	Hồ sơ nhiệt độ	Nếu có thiết bị ghi gắn vào lô, ghi lại nhiệt độ/ thời gian từ khi tạo ra đơn vị trở đi	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601			x
Dữ liệu bổ sung						
FTR250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN ĐƯỢC NHÀ VẬN TẢI TẠO RA						
Phân định						
FTR301	ID đơn vị	ULUI	(00) 100653005555555558	x		
FTR302	ID đơn vị thương mại	ID của các đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Dữ liệu bổ sung						
FTR350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị giao nhận vận chuyển được tạo ra, liên kết với ULUI				x

Bảng 7 (tiếp theo)

ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ CHUYỂN ĐI (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng)						
Phân định						
FTR401	ID đơn vị	ULUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 10065300555555558  978817525.0766.00001 0272	x		
Lịch sử sản xuất						
FTR402	Phương pháp kiểm soát nhiệt độ	Không kiểm soát nhiệt độ, ướp đá, ướp đá và làm lạnh hoặc làm lạnh	Ướp đá và làm lạnh		x	
FTR403	Hồ sơ nhiệt độ	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian tại khu vực chứa sản phẩm trong giai đoạn giữa lúc nhận và chuyển đi	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
FTR404	Ngày khử trùng	Ngày khử trùng cuối cùng và dữ liệu về thuyền/ xe tải, hoặc chỉ báo khi hồ sơ sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ, định dạng theo ISO 8601	2010-01-20		x	
FTR405	Hồ sơ về thông số của nước	Hồ sơ về thông số của nước (tên và giá trị) trong bể đựng cá suốt quá trình vận chuyển, hoặc chỉ báo khi hồ sơ sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Danh mục dữ liệu thông số		x	
FTR406	Công nghệ tải/ dỡ hàng	Loại công nghệ vận chuyển cá từ nhà cung cấp cá thương phẩm vào vật mang cá sống và từ vật mang cá sống vào đơn vị thu hoạch	Máy bơm chân không, trọng lực			x
FTR407	Mật độ cá	Mật độ cá trong bể vận tải, tính bằng kg cá trên mét khối nước.	54 kg/m <sup>3</sup>			x
Nơi đến						
FTR408	Hồ sơ về hóa chất	Tên hóa chất và số lô của chất hóa học sử dụng, giai đoạn sử dụng và liều.	Calmfish, B66554433, 2010-10-01/2010-10-01, 600 kg			x

Bảng 7 (kết thúc)

FTR409	ID bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm mà theo đó đơn vị được chuyển đi (nhà vận chuyển hoặc nhà cung cấp cá thương phẩm, v.v...)	NO – 123467890 Cargonor Ltd. 12234 Trondheim Nauy		x	
FTR410	Nơi chuyển đi	Nếu không phải tại địa chỉ của người nhận	NO – 123467890 Fjord Harvest Ocean site 2, 67345 Bergen Nauy NTFS0003 NO		x	
FTR411	Ngày và giờ chuyển đi	Định dạng theo ISO 8601	2010-09-25T20:00		x	
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FTR450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển đã được chuyển đi, liên kết với UTUI/ ULUI				x

### 6.8 Nhà chế biến

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *nhà chế biến* được xem xét là các bên kinh doanh phân phối hoặc làm thay đổi tính chất của các sản phẩm cá, bằng cách thực hiện các hoạt động cắt hoặc chế biến như ướp muối hoặc nấu. Phần này bao gồm cả cơ sở chế biến sơ bộ (sơ chế) và nhà chế biến sau đó.

Nhà chế biến tạo ra các đơn vị thương mại mới. Các đơn vị này có thể đưa vào các thành phần khác ngoài sản phẩm cá.

Bảng 8 – Yêu cầu thông tin chi tiết về nhà chế biến

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại			
			Phải	Nên	Có thể	
<b>Nhà chế biến</b>						
FPR101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành nhà chế biến	NO – 123467890 Fjord Harvest Ltd. 6534 Bergen Nauy		x	

Bảng 8 (tiếp theo)

FPR102	ID nhà chế biến	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của nhà máy chế biến	NO – 123467890 Nhà máy chế biến Fjord Harvest 1 9876 Brønnøysund Nauy NO F 39		x	
FPR103	Chứng nhận GMP của nhà chế biến	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà nhà chế biến đã được chứng nhận	DnV			x
FPR150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tổ chức, kết nối với ID nhà chế biến				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ NHẬN ĐƯỢC</b>						
<b>Phân định</b>						
FPR201	ID đơn vị	ULUI (nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 100653005555555558  978817525.0766.00001 0272	x		
FPR202	ID đơn vị thương mại	Nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển, ID của các đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
<b>Nguồn</b>						
FPR203	ID bên kinh doanh thực phẩm trước đó	Tên (nếu có) và số đăng kí của xe tải hoặc Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN	NVF 24578		x	
FPR204	Ngày giờ nhận	Định dạng theo ISO 8601	2010-09-25T06:20		x	
<b>Kiểm tra việc kiểm soát (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc các đơn vị thương mại riêng)</b>						
FPR205	Kiểm tra nhiệt độ	Nhiệt độ (°C), tức của đơn vị nhận được	4,0 °C		x	

Bảng 8 (tiếp theo)

FPR206	Hồ sơ nhiệt độ	Nếu có thiết bị ghi gắn vào lô, ghi lại thời gian/ nhiệt độ từ khi tạo ra đơn vị trở đi	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
FPR207	Kiểm tra việc kiểm soát chất lượng	Loại kiểm tra và kết quả đo (kiểm tra cảm quan, vật lý, hóa học hoặc vi sinh vật v.v...), hoặc chỉ báo nếu hồ sơ có sẵn ở dạng điện tử, trên giấy hoặc không có hồ sơ	Tổng số vi khuẩn đếm được, 106/g			x
<b>Lịch sử sản xuất</b> (trong giai đoạn giữa khi nhận và chế biến)						
FPR208	Phương pháp kiểm soát nhiệt độ	Không kiểm soát nhiệt độ, ướp đá, ướp đá và làm lạnh hoặc làm lạnh	Ướp đá và làm lạnh		x	
FPR209	Hồ sơ nhiệt độ	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian tại khu vực chứa sản phẩm trong giai đoạn giữa lúc nhận và chế biến	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
<b>Thông tin biến đổi</b> (cho mỗi đơn vị thương mại)						
FPR210	ID đơn vị thương mại liên quan được tạo ra	Danh mục ID của các đơn vị thương mại được tạo ra và có thể sát nhập một phần đơn vị thương mại nhận được	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
FPR211	Tỷ lệ	Tỷ lệ (% , kilo) đơn vị thương mại nhận được có mặt trong mỗi đơn vị tạo ra	UTUI-1 Tỷ lệ (33%, 7250 kg) UTUI-2 Tỷ lệ (33%, 7250 kg) UTUI-3 Tỷ lệ (33%, 7250 kg)			x
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FPR250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x

Bảng 8 (tiếp theo)

ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI MỚI DO NHÀ CHẾ BIẾN TẠO RA						
Phân định						
FPR301	ID đơn vị	UTUI	978817525.0766.00001 0123	x		
Mô tả						
FPR302	Loại đơn vị	hộp hoặc thùng đựng 10 túi bán lẻ, v.v...	Hộp		x	
FPR303	Trọng lượng tịnh	Trọng lượng tịnh của đơn vị thương mại được tạo ra (kg)	10 kg		x	
FPR304	Tên/ loại sản phẩm	Loại sản phẩm theo loài, thường gồm các loài	phi-lê cá bơn Cá hồi nguyên con hun khói Miếng cá hồi		x	
FPR305	Mã hài quan của sản phẩm	Mã HS cho loại sản phẩm	0305410000			x
FPR306	Đặc điểm kĩ thuật của sản phẩm	Hồ sơ thông tin chi tiết hơn về đặc điểm kĩ thuật của sản phẩm (chất lượng và các cấp về cỡ v.v...) sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy			x
FPR307	Loài	SCI – theo tên khoa học hoặc FAO – mã 3 chữ cái theo FAO hoặc TSN – mã số theo xê-ri theo phân loại (có thể lặp lại nếu có vài loài)	SCI – <i>Salmo salar</i> FAO – SAS TSN - 161996		x	
FPR308	Phương pháp sản xuất chính	Đánh bắt hoặc nuôi (có thể cả hai)	Nuôi		x	
FPR309	Vùng/ nước xuất xứ	Vùng FAO/ vùng RFMO đối với cá biển đánh bắt hoặc nước xuất xứ đối với cá đánh bắt từ nước ngọt và đối với cá nuôi, hoặc địa điểm cụ thể hơn (có thể có vài vùng)	Tây Ban Nha		x	



Bảng 8 (tiếp theo)

FPR310	Thành phần cấu tạo	Liệt kê tên và phần trăm theo trọng lượng, bao gồm cả cá	<i>Salmo salar</i> 100%		x	
FPR311	Trạng thái sản phẩm	Còn sống, làm mát hoặc đông lạnh	Làm mát		x	
FPR312	Ngày sử dụng	Tốt nhất trước hoặc ngày bán cuối cùng, định dạng theo ISO 8601	Tốt nhất trước 2010-10-25		x	
<b>Mô tả thêm đối với cá sản phẩm nuôi chính</b>						
FPR313	Dạng sản phẩm	Cá cắt khoanh, cắt đầu v.v...	Cắt đầu		x	
FPR314	Cấp chất lượng	Thượng hạng, bình thường v.v...	Thượng hạng			x
FPR315	Cấp theo cỡ	1-2, 2-3, 3-4, 4-5 v.v... (kg)	2 kg – 3 kg			x
FPR316	Phương pháp giết	Gây sốc bằng CO <sub>2</sub>	CO <sub>2</sub>			x
FPR317	GMO	Bất kì việc sử dụng nào liên quan đến GMO hoặc sản phẩm từ GMO cho sản phẩm hoặc nguyên liệu thô; có hoặc không	Không			x
<b>Lịch sử sản xuất</b>						
FPR318	Đặc điểm kĩ thuật của quy trình	Hồ sơ về đặc điểm kĩ thuật của quy trình sản có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy			x
FPR319	ID dây chuyền sản xuất	ID của riêng bên kinh doanh thuộc các dây chuyền sản xuất cụ thể được dùng	A3, B4			x
FPR320	Ngày và giờ sản xuất	Giờ đóng gói/ dán nhãn vào giai đoạn cuối của chuỗi, định dạng theo ISO 8601	2010-10-01T12:30		x	
FPR321	HACCP	Hồ sơ về phân tích HACCP và kiểm tra điểm kiểm soát then chốt sản có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy			x

Bảng 8 (tiếp theo)

FPR322	Kiểm tra vệ sinh	Loại kiểm tra và kết quả đo (kiểm tra lấy mẫu vệ sinh công nghiệp v.v...) hoặc chỉ báo nếu hồ sơ sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Giấy			x
FPR323	Hồ sơ về nhiệt độ	Hồ sơ về nhiệt độ/ thời gian hoặc chỉ báo nếu hồ sơ sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Dạng điện tử			x
FPR324	Kiểm tra kiểm soát chất lượng sản phẩm	Loại kiểm tra và kết quả đo (kiểm tra cảm quan, vật lý, hóa học hoặc vi sinh vật v.v...), hoặc chỉ báo nếu hồ sơ sẵn có ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ	Một vài loại vi khuẩn 0			x
<b>Thông tin biến đổi</b>						
FPR325	ID đơn vị thương mại liên quan nhận được	Danh mục ID của các đơn vị thương mại nhận được và tạo thành đơn vị thương mại được tạo ra này	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
FPR326	Tỷ lệ	Tỷ lệ (% và kilo) của đơn vị thương mại tạo ra được tạo nên từ những đơn vị thương mại nhận được	UTUI-1 Tỷ lệ (25% 50kg) UTUI-2 Tỷ lệ (25% 50kg) UTUI-3 Tỷ lệ (25% 50kg) UTUI-4 Tỷ lệ (25% 50kg)		x	
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FPR350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại đã được tạo ra, liên kết với UTUI				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN ĐƯỢC TẠO RA</b>						
<b>Phân định</b>						
FPR401	ID đơn vị	ULUI	(00) 235467985462312345	x		
FPR402	ID đơn vị thương mại	Danh mục ID của các đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		

Bảng 8 (kết thúc)

Dữ liệu bổ sung						
FPR450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị giao nhận vận chuyển được tạo ra, liên kết với ULUI				x
ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ CHUYỂN ĐI (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng)						
Phân định						
FPR501	ID đơn vị	ULUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 10065300555555558  978817525.0766.00001 0272	x		
Lịch sử sản xuất (liên quan đến đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						
FPR502	Phương pháp kiểm soát nhiệt độ	Không kiểm soát nhiệt độ, ướp đá, ướp đá và làm lạnh hoặc làm lạnh	Ướp đá và làm lạnh		x	
FPR503	Hồ sơ nhiệt độ kho sản phẩm	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian tại khu vực chứa sản phẩm trong giai đoạn giữa lúc nhận và chuyển đi	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Nơi đến						
FPR504	ID bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo	Mã số phân định quốc gia đơn nhất cho tổ chức cùng đầu mã nước, cũng như tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm mà theo đó đơn vị được chuyển đi (nhà vận chuyển hoặc nhà lưu kho, v.v...)	NO – 123467890 Cargonor 7890 Flora Nauy		x	
FPR505	Ngày giờ chuyển đi	Ngày và giờ chuyển sang bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo, định dạng theo ISO 8601	2010-09-25T10:30		x	
Dữ liệu bổ sung						
FPR550	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển đã được chuyển đi, liên kết với UTUI/ ULUI				x

### 6.9 Nhà vận chuyển và nhà lưu kho

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *nhà vận chuyển và nhà lưu kho* được xem xét là các bên kinh doanh cung cấp dịch vụ vận chuyển hoặc lưu kho hàng hóa. Họ có thể hoạt động tại nhiều giai đoạn khác nhau trong chuỗi phân phối, vận chuyển hoặc lưu kho nguyên liệu hoặc sản phẩm.

Nhà vận chuyển và nhà lưu kho không tách hoặc tạo ra các đơn vị thương mại mới nhưng có thể tách hoặc tạo ra các đơn vị giao nhận vận chuyển mới.

**Bảng 9 – Yêu cầu thông tin chi tiết về nhà vận chuyển và nhà lưu kho**

Yếu tố dữ liệu		Mô tả	Ví dụ	Phân loại		
				Phải	Nên	Có thể
<b>Nhà vận chuyển và nhà lưu kho</b>						
FTS101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành nhà lưu kho hoặc xe vận tải	NO -123467890 Cargonor Ltd. 12234 Trondheim Nauy		x	
FTS102	ID nhà lưu kho hoặc xe vận tải	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của cơ sở	NO -123467890 Cargonor 1234 Florø Nauy SF 23123		x	
FTS103	Chứng nhận GMP của nhà vận chuyển hoặc nhà lưu kho	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà nhà vận chuyển và nhà lưu kho đã được chứng nhận	EFSIS			x
FTS150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tổ chức, kết nối với ID xe vận tải hoặc ID nhà lưu kho				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ NHẬN ĐƯỢC</b>						
<b>Phân định</b>						
FTS201	ID đơn vị	ULUI (nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 10065300555555558  978817525.0766.00001 0272	x		

Bảng 9 (tiếp theo)

FTS202	ID đơn vị thương mại	Nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển, danh mục ID của các đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
<b>Nguồn</b>						
FTS203	ID bên kinh doanh thực phẩm trước đó	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của bên kinh doanh thực phẩm trước đó	NO -123467890 Nhà máy chế biến số 1 Fjord Harvest 9876 Brønnøysund Nauy		x	
FTS204	Ngày giờ nhận	Định dạng theo ISO 8601	2010-06-20T14:12		x	
FTS205	Vị trí thu nhận	Tên, địa chỉ hoặc GLN (chỉ yêu cầu đối với nhà vận chuyển)	Grimsby Seafood, Fish Dock Road , Grimsby, GY1 9SE, UK		x	
<b>Kiểm tra việc kiểm soát</b> (liên quan đến đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						
FTS206	Kiểm tra nhiệt độ	Nhiệt độ của đơn vị khi nhận được °C	2,0 °C		x	
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FTS250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN MỚI DO NHÀ VẬN CHUYỂN HOẶC NHÀ LƯU KHO TẠO RA</b>						
<b>Phân định</b>						
FTS301	ID đơn vị	UTUI	(00) 235467985462312345	x		
FTS302	ID đơn vị thương mại	Danh mục ID của các đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FTS350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị giao nhận vận chuyển được tạo ra, liên kết với ULUI				x

Bảng 9 (kết thúc)

ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ CHUYỂN ĐI (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng)						
Phân định						
FTS401	ID đơn vị	ULUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 10065300555555558  978817525.0766.00001 0272	x		
Lịch sử sản xuất (liên quan đến đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						
FTS402	Phương pháp kiểm soát nhiệt độ	Không kiểm soát nhiệt độ, ướp đá, ướp đá và làm lạnh hoặc làm lạnh	Ướp đá và làm lạnh		x	
FTS403	Hồ sơ nhiệt độ	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian tại khu vực chứa sản phẩm trong giai đoạn giữa lúc nhận và chuyển đi	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Nơi đến						
FTS404	ID bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo	ID của bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo mà theo đó đơn vị được chuyển đi (nhà vận chuyển hoặc nhà bán lẻ, v.v...), Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm	NO -123467890 Cargonor Ltd. 12234 Trondheim Nauy		x	
FTS405	Ngày giờ chuyển đi	Định dạng theo ISO 8601	2010-09-25T20:00		x	
FTS406	Nơi chuyển đi	Nếu không tại nơi của người nhận	Cargonor Ltd. Ga số 4 0213 Oslo Nauy		x	
Dữ liệu bổ sung						
FTS450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển đã được chuyển đi, liên kết với UTUI/ ULUI				x

**TCVN 9989:2013****6.10 Nhà mua bán sỉ**

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *thương nhân hoặc nhà mua bán sỉ* được xem xét là bên buôn mua, bán và thương mại các sản phẩm cá đối với các bên kinh doanh khác. Họ có thể hoạt động tại nhiều giai đoạn khác nhau trong chuỗi phân phối, buôn bán nguyên liệu hoặc sản phẩm. Họ bao gồm cả các nhà kinh doanh hàng hóa bằng cách tự lấy hàng và trả bằng tiền mặt cung cấp cho các nhà bán lẻ và bếp ăn lớn. .

Nhà mua bán sỉ có thể tạo ra các đơn vị thương mại mới, bằng cách tách các đơn vị thương mại mà họ đã nhận được thành các đơn vị nhỏ hơn hoặc bằng cách lựa chọn và kết hợp các sản phẩm cá từ một số đơn vị thương mại mà họ đã nhận được, nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng đặc thù. Tuy nhiên, nhà mua bán sỉ không thay đổi đặc tính tự nhiên của sản phẩm cá họ buôn bán, hoặc cũng có thể xem xét họ như *nhà chế biến*.

Nhà mua bán sỉ cũng có thể tách để tạo ra các đơn vị giao nhận vận chuyển mới.

**Bảng 10 – Thông tin chi tiết về nhà mua bán sỉ**

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại			
			Phải	Nên	Có thể	
<b>THƯƠNG NHÂN HOẶC NHÀ BÁN SỈ</b>						
FTW101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành hoạt động thương mại hoặc nhà mua bán sỉ	GB-123467890 Công ty cung cấp cá, 13 đường Fish, Manchester, MA14 2LP, UK		x	
FTW102	ID thương nhân hoặc nhà mua bán sỉ	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của nhà mua bán sỉ	GB 123467890 Nhà cung cấp cá Sheffield, 48 đường Smith, Sheffield, SH31 3TU, UK. SH678 UK		x	
FTW103	Chứng nhận GMP	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà nhà mua bán sỉ đã được chứng nhận	SGS			x
FTW150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tổ chức, kết nối với ID nhà mua bán sỉ				x

Bảng 10 (tiếp theo)

ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ NHẬN ĐƯỢC						
Phân định						
FTW201	ID đơn vị	ULUI (nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 10065300555555558  978817525.0766.00001 0272	x		
FTW202	ID đơn vị thương mại	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển (chỉ yêu cầu nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển và nó sẽ được nhà mua bản sỉ tách ra)	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
Nguồn						
FTW203	ID bên kinh doanh thực phẩm trước đó	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm từ người mà đơn vị này được nhận (đầu giá, nhà chế biến hoặc nhà vận chuyển v.v...)	GB-123467890  Công ty xe tải, đại lý Goods, Leeds, LS8 9FH, UK		x	
FTW204	Ngày giờ nhận	Ngày và giờ chuyển sang từ bên kinh doanh thực phẩm trước, định dạng theo ISO 8601	2010-06-29T20:00		x	
Kiểm tra việc kiểm soát (liên quan đến các đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc các đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						
FTW205	Kiểm tra nhiệt độ	Nhiệt độ của đơn vị, °C	2,0 °C		x	
FTW206	Hồ sơ nhiệt độ	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian (nếu có thiết bị ghi gắn vào đơn vị)	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Dữ liệu bổ sung						
FTW250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x



Bảng 10 (tiếp theo)

<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI MỚI DO THƯƠNG NHÂN HOẶC NHÀ MUA BÁN SỈ TẠO RA</b>						
<b>Phân định</b>						
FTW301	ID đơn vị thương mại	UTUI	978817525.0766.000010272	x		
<b>Mô tả</b>						
FTW302	Loại đơn vị	Mô tả loại đơn vị về vật chất (hộp/ thùng 10 túi bán lẻ, v.v...)	Hộp		x	
FTW303	Trạng thái sản phẩm	Còn sống, làm mát hoặc đông lạnh	Làm mát		x	
<b>Đối với mỗi phần hợp thành khác nhau của đơn vị thương mại</b>						
FTW304	Loại sản phẩm cá	Phân định sự mô tả hoặc tên của sản phẩm cá	Phi-lê cá tuyết cá sheffield		x	
FTW305	Trọng lượng tịnh	Trọng lượng của sản phẩm cá (kg)	10 kg		x	
FTW306	ID đơn vị thương mại nhận được	UTUI của đơn vị thương mại nhận được từ bên mà phần hợp thành được lấy	978817525.0766.000010123 978817525.0766.000010131 978817525.0766.000010272	x		
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FTW350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại được làm ra, liên kết với UTUI				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN MỚI ĐƯỢC NHÀ MUA BÁN SỈ TẠO RA</b>						
<b>Phân định</b>						
FTW401	ID đơn vị	ULUI	(00) 235467985462312345	x		
FTW402	ID đơn vị thương mại	Danh mục UTUI của các đơn vị thương mại tạo nên đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.000010123 978817525.0766.000010131 978817525.0766.000010272	x		
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FTW450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị giao nhận vận chuyển được làm ra, liên kết với ULUI				x

Bảng 10 (kết thúc)

ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ GỬI ĐI (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng)						
Phân định						
FTW501	ID đơn vị	ULUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc  UTUI (nếu được chuyển đi như một đơn vị thương mại)	(00)100653005555555558  978817525.0766.000010272	x		
Lịch sử sản xuất (liên quan đến đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)						
FTW502	Phương pháp kiểm soát nhiệt độ của nhà mua bán sỉ	Không kiểm soát nhiệt độ, ướp đá, ướp đá và làm lạnh hoặc làm lạnh	Ướp đá và làm lạnh		x	
FTW503	Hồ sơ nhiệt độ của nhà mua bán sỉ	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian (bảng tay hoặc tự động) tại khu vực giữ cá trong giai đoạn giữa lúc nhận và chuyển đi	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
Nơi đến						
FTW504	ID bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm mà theo đó đơn vị được chuyển đi (nhà vận chuyển, nhà chế biến hoặc nhà bán lẻ v.v...)	GB – 123467890  Công ty F.Monger và Sons, đường cao tốc, Sheffield, SH1 5GF, UK		x	
FTW505	Ngày giờ chuyển đi	Ngày và giờ chuyển sang bên kinh doanh thực phẩm tiếp theo, định dạng theo ISO 8601	2010-07-30T07:00		x	
Dữ liệu bổ sung						
FTW550	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ đơn vị giao nhận vận chuyển đã được chuyển đi, liên kết với UTUI/ ULUI				x

**TCVN 9989:2013**

**6.11 Nhà bán lẻ và bếp ăn lớn**

Với mục đích của tiêu chuẩn này, *nhà bán lẻ và bếp ăn lớn* được xem xét là nhà cung cấp cho mọi người, không cho các bên kinh doanh khác. Họ thường tách các đơn vị thương mại nhận được và có thể thay đổi đặc tính tự nhiên của sản phẩm cá bằng cách chuẩn bị chúng cho khách hàng của họ. Một vài nhà bán lẻ và bếp ăn lớn có thể đóng gói và gắn nhãn cho vật phẩm đem bán. Khuyến cáo nhà bán lẻ và bếp ăn lớn ghi lại thông tin về việc bán hàng của họ nhưng tiêu chuẩn này không mở rộng phạm vi quy định cho hàng hóa đã bán tới tay mọi người.

**Bảng 11 – Thông tin chi tiết về nhà bán lẻ và bếp ăn lớn**

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại			
			Phải	Nên	Có thể	
<b>NHÀ BÁN LẺ HOẶC BẾP ĂN LỚN</b>						
FRC101	ID bên kinh doanh thực phẩm	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của bên kinh doanh thực phẩm điều hành hoạt động bán lẻ hoặc bếp ăn lớn	GB-123467890 Công ty F.Monger và Sons, đường cao tốc, Sheffield, SH1 5GF, UK		x	
FRC102	ID của nhà bán lẻ hoặc bếp ăn lớn	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của bán lẻ hoặc bếp ăn lớn	GB 123467890 Công ty F.Monger và Sons, đường cao tốc, Sheffield, SH1 5GF, UK SH629		x	
FRC103	Chứng nhận GMP	Tên hệ thống GMP về chất lượng cá hoặc an toàn thực phẩm mà nhà bán lẻ hoặc bếp ăn lớn đã được chứng nhận	SGS			x
FRC150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác để mô tả tổ chức, kết nối với ID nhà bán lẻ hoặc bếp ăn lớn				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ NHẬN ĐƯỢC</b>						
<b>Phân định</b>						
FRC201	ID đơn vị	ULUI (nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 100653005555555558  978817525.0766.00001 0272	x		

Bảng 11 (tiếp theo)

FRC202	ID đơn vị thương mại	Nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển, danh mục ID của các đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
<b>Nguồn</b>						
FRC203	ID bên kinh doanh thực phẩm trước đó	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ hoặc GLN của bên kinh doanh thực phẩm trước đó từ người mà đơn vị này được nhận (nhà chế biến, nhà mua bán sỉ hoặc nhà vận chuyển v.v...)	NO – 123467890 Cargonor Florø Nauy		x	
FRC204	Ngày giờ nhận	Định dạng theo ISO 8601	2010-06-20T10:34		x	
<b>Kiểm tra việc kiểm soát (đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng)</b>						
FRC205	Kiểm tra nhiệt độ	Nhiệt độ của đơn vị °C lúc nhận	4,0 °C		x	
FRC206	Hồ sơ nhiệt độ	Nếu thiết bị ghi gắn vào đơn vị, ghi lại thời gian/ nhiệt độ từ lúc tạo ra đơn vị trở đi	Dãy nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601			x
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FRC250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI ĐƯỢC GIỮ ĐỂ BÁN</b>						
<b>Phân định</b>						
FRC301	ID đơn vị	UTUI	978817525.0766.00001 0272	x		
<b>Lịch sử sản xuất (liên quan đến đơn vị giao nhận vận chuyển hoặc đơn vị thương mại riêng, khi phù hợp)</b>						
FRC302	Phương pháp kiểm soát nhiệt độ	Không kiểm soát nhiệt độ, ướp đá, ướp đá và làm lạnh hoặc làm lạnh	Ướp đá và làm lạnh		x	

Bảng 11 (kết thúc)

FRC303	Hồ sơ nhiệt độ	Ghi lại nhiệt độ theo thời gian tại khu vực chứa sản phẩm, trong giai đoạn giữa lúc nhận và bán	Dãy số nhiệt độ (°C)/ ngày và thời gian định dạng theo ISO 8601		x	
<b>Dữ liệu bổ sung</b>						
FRC350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại được giữ để bán, liên kết với UTUI				x

### 6.12 Thu nhận cá và nguyên liệu từ ngoài lãnh địa đã biết

Yêu cầu về thông tin sau áp dụng cho cá và nguyên liệu nhận được từ các bên kinh doanh không hoạt động theo các quy định này, bao gồm việc cung cấp các thành phần không phải là cá cho nhà sản xuất giống, nhà cung cấp cá bột, nhà chế biến và nhà sản xuất thức ăn cho cá. Các yêu cầu này thay thế cho các yêu cầu trong mục *mỗi đơn vị nhận được*, tiểu mục *phân định*, trong mỗi bảng tương ứng ở trên và bổ sung cho các yêu cầu khác trong bảng. Cả hai loại yêu cầu đều phân định và cung cấp sự mô tả các đơn vị nhận được.

Bảng 12 – Thu nhận cá từ ngoài lãnh địa đã biết

Yếu tố dữ liệu	Mô tả	Ví dụ	Phân loại			
			Nhất định phải	Phải	Có thể	
<b>ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ NHẬN ĐƯỢC TỪ NGOÀI LÃNH ĐỊA ĐÃ BIẾT</b>						
FOT101	ID đơn vị	ULUI (nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển) hoặc UTUI (nếu nhận được như một đơn vị thương mại riêng)	(00) 100653005555555558  978817525.0766.00001 0272	x		
FOT102	ID đơn vị thương mại	Nếu nhận được như một đơn vị giao nhận vận chuyển, danh mục ID của các đơn vị thương mại trong đơn vị giao nhận vận chuyển	978817525.0766.00001 0123 978817525.0766.00001 0131 978817525.0766.00001 0272	x		
FOT150	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại/ giao nhận vận chuyển nhận được, liên kết với UTUI/ULUI				x

Bảng 12 (tiếp theo)

ĐỐI VỚI MỖI ĐƠN VỊ THƯƠNG MẠI NHẬN ĐƯỢC TỪ NGOÀI LÃNH ĐỊA ĐÃ BIẾT						
Mô tả chung						
FOT201	Nhà tạo ra đơn vị	Tên, địa chỉ và số đăng kí hoặc mã GS1 của cơ sở	Công ty cá Mei Ling, Cầu tàu 9, cảng phía đông, Hồng Kông HK 26980		x	
FOT202	Chứng nhận GMP của nhà tạo ra đơn vị	Tên hệ thống GMP chứng nhận	EFSIS			x
FOT203	Loại đơn vị	Nguyên một con cá, hộp cá, túi hoặc thùng 10 đựng thành phần hoặc sản phẩm v.v...	Hộp		x	
FOT204	Trọng lượng tịnh	Trọng lượng tịnh của đơn vị thương mại nhận được (kg)	45 kg		x	
FOT205	Trạng thái sản phẩm	Còn sống, nhiệt độ phòng, làm mát hoặc đông lạnh	Làm mát		x	
FOT250	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả đơn vị thương mại, liên kết với UTUI				x
Mô tả thêm mỗi đơn vị thương mại cho tất cả các sản phẩm cá						
FOT301	Loại	SCI – theo tên khoa học hoặc FAO – mã 3 chữ cái theo FAO hoặc TSN – mã số theo xê-ri theo phân loại (có thể lặp lại nếu có vài Loài)	SCI – <i>Salmo salar</i> FAO – SAS TSN - 161996		x	
FOT302	Phương pháp sản xuất chính	Đánh bắt hoặc nuôi (có thể cả hai)	Nuôi		x	
FOT303	Vùng/ nước xuất xứ	Vùng FAO/ vùng RFMO đối với cá biển đánh bắt hoặc nước xuất xứ đối với cá đánh bắt từ nước ngọt và đối với cá nuôi, hoặc địa điểm cụ thể hơn (có thể có vài vùng)	Chi lê		x	

Bảng 12 (tiếp theo)

FOT350	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả mỗi đơn vị thương mại là cá, liên kết với UTUI				x
<b>Mô tả thêm về mỗi đơn vị thương mại cá nuôi trước khi chế biến</b>						
FOT401	ID đơn vị trang trại	Mã số nội bộ của đơn vị chăn nuôi (bể)	15		x	
FOT402	GMO	Bất kì việc sử dụng nào liên quan đến GMO cho sản phẩm hoặc nguyên liệu thô	Không			x
FOT403	Ngày chăn nuôi	Ngày chăn nuôi đối với lô xác định, định dạng theo ISO 8601	2010-11-01			x
FOT404	Nhiệt độ trong ngày	Tổng nhiệt độ trung bình trong ngày tính bằng độ C (°C)	490		x	
FOT405	Vị trí nhà cung cấp cá thương phẩm	Kinh độ, vĩ độ hoặc quy định phù hợp khác			x	
FOT406	Hồ sơ về điều trị y học	Tên thuốc, vắc-xin, chất hóa học và chu kì sử dụng, hoặc chỉ báo nếu hồ sơ có sẵn ở dạng điện tử, dạng giấy hoặc không có hồ sơ.	Pyceze, 2010-10-01 – 2010-10-01			x
FOT407	Hồ sơ về chăn nuôi	Tên sản phẩm và số lô của thức ăn cho cá và lượng thức ăn (được tính) có mặt trong đơn vị thương mại này (kg)	SupraFeed, B543345, 50 kg			x
FOT450	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả mỗi đơn vị thương mại là cá (trước chế biến), liên kết với UTUI				x
<b>Mô tả thêm về mỗi đơn vị thương mại cho các sản phẩm cá đã chế biến</b>						
FOT501	Tên/ loại sản phẩm	Tên sản phẩm thương mại	Miếng cá ngừ hun khói được đóng gói và hút chân không		x	
FOT502	Mã hài quan của sản phẩm	Mã HS cho loại sản phẩm	030541000			x

Bảng 12 (tiếp theo)

FOT503	Thành phần cấu tạo	Liệt kê tên các phần hợp thành, bao gồm loài cá, và phần trăm theo trọng lượng	<i>Salmo salar</i> 100%		x	
FOT504	Ngày sử dụng	Tốt nhất trước hoặc ngày bán cuối cùng, khi phù hợp, định dạng theo ISO 8601	2010-06-30		x	
FOT505	Ngày và giờ sản xuất	Ngày đóng gói/ dán nhãn vào giai đoạn cuối của chuỗi, định dạng theo ISO 8601	2010-06-23T12:50		x	
FOT506	GMO	Bất kì việc sử dụng nào liên quan đến GMO cho sản phẩm hoặc nguyên liệu thô	Không		x	
FOT550	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả mỗi đơn vị thương mại là cá đã chế biến, liên kết với UTUI				x
<b>Mô tả thêm về mỗi đơn vị thương mại cho các thành phần được đưa vào vào sản phẩm cá đã chế biến</b>						
FOT601	Tên/ loại thành phần	Mô tả tên thành phần (muối, dầu ô-liu, ruột bánh mì hoặc thịt khoai tây v.v...)	Muối		x	
FOT602	Thành phần cấu tạo	Liệt kê tên và phần trăm chất hóa học theo trọng lượng	NaCl 100 %		x	
FOT603	Ngày sử dụng	Tốt nhất trước hoặc ngày bán cuối cùng, khi phù hợp, định dạng theo ISO 8601	Tốt nhất trước 2010-09-25		x	
FOT650	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả mỗi thành phần, liên kết với UTUI				x
<b>Mô tả thêm về mỗi đơn vị thương mại đối với thức ăn cho cá</b>						
FOT701	Tên/ loại sản phẩm	Tên sản phẩm thương mại	Thức ăn cho cá hồi non 4		x	
FOT702	Ngày sử dụng	Tốt nhất trước hoặc ngày bán cuối cùng, khi phù hợp, định dạng theo ISO 8601	Tốt nhất trước 2010-09-25		x	
FOT703	Ngày sản xuất	Thời gian đóng gói/ gắn nhãn tại cuối chuỗi, định dạng theo ISO 8601	2010-07-02T11:50		x	



Bảng 12 (kết thúc)

FOT704	Thành phần cấu tạo	Liệt kê tên và phần trăm theo trọng lượng	Chất béo 37 % Protein 55 %		x	
FOT705	GMO	Bất kì việc sử dụng nào liên quan đến GMO cho nguyên liệu thô	Không			x
FOT706	Loài ở biển có trong thức ăn cho cá	LAT – theo tên khoa học hoặc FAO – mã 3 chữ cái theo FAO hoặc TSN – mã số theo xê-ri theo phân loại (có thể lặp lại nếu có vài Loài)	SCI – <i>Mallotus villosus</i> FAO – CAP TSN - 162035			x
FOT707	Vùng/ nước xuất xứ	Vùng đánh bắt cá theo FAO dùng trong thức ăn và sản phẩm dầu	5A			x
FOT 708	Nhà cung cấp nguyên liệu thô	Mã phân định doanh nghiệp (Mã quốc gia GS1 và số phân định doanh nghiệp), tên và địa chỉ của nhà sản xuất			x	
FOT750	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả thức ăn được sử dụng, liên kết với UTUI				x
<b>Mô tả thêm về điều trị thuốc, vắc-xin, chất hóa học</b>						
FOT801	Tên/ loại sản phẩm	Tên sản phẩm thương mại	Mulivac 5000		x	
FOT802	Ngày sử dụng	Tốt nhất trước hoặc ngày bán cuối cùng, định dạng theo ISO 8601	Tốt nhất trước 2010-09-25		x	
FOT803	Ngày sản xuất	Thời gian đóng gói/ gắn nhãn tại cuối chuỗi, định dạng theo ISO 8601	02-07-2002		x	
FOT804	Thành phần cấu tạo	Liệt kê tên và phần trăm chất hóa học theo trọng lượng			x	
FOT850	(chưa ấn định)	Các yếu tố thông tin khác mô tả mỗi thành phần, liên kết với UTUI				x

### Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] TCVN ISO 9000:2005, Các hệ thống quản lý chất lượng – Các nguyên tắc cơ bản và thuật ngữ
- [2] TCVN 9988 (ISO 12875), Xác định nguồn gốc sản phẩm cá có vây – Quy định về thông tin cần ghi lại trong chuỗi phân phối cá đánh bắt
- [3] TCVN ISO 22005:2008, Khả năng xác định nguồn gốc chuỗi thức ăn và thức ăn chăn nuôi – Nguyên tắc chung và yêu cầu cơ bản đối với việc thiết kế và thực hiện hệ thống
- [4] CWA 14659 (2003), Traceability of fishery products – Specification of the information to be recorded in farmed fish distribution chains (CWA 14659 (2003), Khả năng xác định nguồn gốc sản phẩm cá – Quy định về thông tin sẽ được ghi lại trong chuỗi phân phối cá nuôi)
- [5] Canadian Food Traceability Data Standard, Agriculture and agri-food Canada (Tiêu chuẩn dữ liệu về khả năng xác định nguồn gốc thực phẩm của Canada, nông nghiệp và thực phẩm nông nghiệp Canada)
- [6] Codex Alimentarius, CAC/ GL 60-2006, Principles for Traceability/ Product Tracing as a Tool Within a Food Inspection and Certification System (Dinh dưỡng theo CODEX, CAC/GL 60-2006, nguyên tắc đối với việc theo vết/ khả năng xác định nguồn gốc sản phẩm là công cụ trong phạm vi hệ thống chứng nhận và thanh tra thực phẩm)
- [7] Codex Alimentarius, CCFICS 2003, Discussion paper on traceability/product tracing in the context of food import and export inspection and certification systems (Dinh dưỡng theo CODEX, CCFICS 2003, giấy tờ thảo luận về việc theo vết/ khả năng xác định nguồn gốc sản phẩm trong ngữ cảnh của hệ thống chứng nhận và thanh tra xuất nhập khẩu thực phẩm)
- [8] Council Conclusions on safety of imported agricultural and agri-food products and compliance with Community rules, Council of the European Union (Kết luận của Hội đồng về sự an toàn của sản phẩm là thực phẩm nông nghiệp nhập khẩu phù hợp với các quy tắc của Cộng đồng, Hội đồng Liên hiệp Châu Âu)
- [9] Council Regulation (EC) No 104/2000 of 17 Decembre 1999 on the common organisation of the markets in fishery and aquaculture products (Quy định của Hội đồng (EC) số 104/2000 ngày 17-12-1999 về tổ chức thị trường chung đối với các sản phẩm cá và nuôi trồng thủy sản.)
- [10] Council Regulation (EC) No 1005/2008 of 29 September 2008 establishing a Community system to prevent, deter and eliminate illegal, unreported and unregulated fishing, amending Regulations (EEC) No 2847/93, (EC) No 1936/2001 and (EC) No 601/2004 and repealing Regulations (EC) No 1093/94 and (EC) No 1447/1999 (Quy định của Hội đồng (EC) số 1005/2008 ngày 29-9-2008 thiết lập một Hệ thống của cộng đồng để ngăn ngừa, ngăn chặn và loại trừ nghề cá bất hợp pháp, phi hồ sơ và bất quy tắc, sửa đổi các điều lệ (EEC) số 2847/93, (EC) số 1936/2001 và (EC) số 601/2004 và hủy bỏ điều lệ (EC) số 1093/94 và (EC) số 1447/1999)

## TCVN 9989:2013

- [11] Fishery Check list, Friends of the Sea (*Danh mục kiểm tra cá, Bạn của biển* (xem <http://www.friendofsea.org/>))
- [12] GlobalGAP standard (see <http://www.globalgap.org>) (*Tiêu chuẩn về Global GAP* (xem <http://www.globalgap.org>))
- [13] GS1 Traceability Standard, GS1, Issue 1, Feb. 2009 (see [http://www.gs1.org/docs/gsmpt/traceability/GS1\\_Global\\_Traceability\\_Standard\\_i1.pdf](http://www.gs1.org/docs/gsmpt/traceability/GS1_Global_Traceability_Standard_i1.pdf)) (*Tiêu chuẩn về xác định nguồn gốc của GS1, phiên bản 1* (xem [http://www.gs1.org/docs/gsmpt/traceability/GS1\\_Global\\_Traceability\\_Standard\\_i1.pdf](http://www.gs1.org/docs/gsmpt/traceability/GS1_Global_Traceability_Standard_i1.pdf)))
- [14] Implementing Traceability in the Food Supply Chain, CIES – The Food Business Forum, January 2005 (see <http://www.ciesnet.com/pfiles/programmes/foodsafety/impl-traceab-doc.pdf>) (*Thực hiện xác định nguồn gốc trong chuỗi cung ứng thực phẩm, CIES – Diễn đàn kinh doanh thực phẩm, tháng 1-2005* (xem <http://www.ciesnet.com/pfiles/programmes/foodsafety/impl-traceab-doc.pdf>))
- [15] International Food Standard (*Tiêu chuẩn về thực phẩm của quốc tế (IFS)*)
- [16] Magnuson-Stevens Fishery Conservation and Management Act, US (see [http://www.st.nmfs.noaa.gov/st1/fus/fus08/11\\_general2008.pdf](http://www.st.nmfs.noaa.gov/st1/fus/fus08/11_general2008.pdf)) (*Hành động bảo toàn và quản lý cá của Magnuson-Stevens, Mỹ* (xem [http://www.st.nmfs.noaa.gov/st1/fus/fus08/11\\_general2008.pdf](http://www.st.nmfs.noaa.gov/st1/fus/fus08/11_general2008.pdf)))
- [17] MSC Chain of Custody Certification Methodology, Marine Stewardship Council, Aug. 2005 (see [http://www.msc.org/documents/schemedocuments/methodologies/Chain\\_Of\\_Custody\\_Certification\\_Methodology.pdf](http://www.msc.org/documents/schemedocuments/methodologies/Chain_Of_Custody_Certification_Methodology.pdf)) (*Chuỗi MSC về tiêu chuẩn giám hộ, Hội đồng quản lý Biển, tháng 8-2005* (xem [http://www.msc.org/documents/schemedocuments/methodologies/Chain\\_Of\\_Custody\\_Certification\\_Methodology.pdf](http://www.msc.org/documents/schemedocuments/methodologies/Chain_Of_Custody_Certification_Methodology.pdf)))
- [18] Publicly Available Specification, PAS 72 “Responsible fishing – Specification of good practice for fishing vessels” British Standards (Seafish Industry Authority) (*Quy định sẵn có công khai, PAS 72 “Trách nhiệm nghề cá – Quy định về thực hành tốt nhất đối với tàu đánh cá (người có thẩm quyền trong ngành công nghiệp cá biển)”*.)
- [19] Using Traceability in the Supply Chain to meet Consumer Safety Expectation, Efficient Consumer Response – ECR Blue Book (see [http://www.liaa.gov.lv/uploaded\\_files/Attachment%207.3.5%20-20ECR%20Blue%20Book.pdf](http://www.liaa.gov.lv/uploaded_files/Attachment%207.3.5%20-20ECR%20Blue%20Book.pdf)) (*Việc sử dụng khả năng xác định nguồn gốc trong chuỗi cung ứng để đáp ứng kì vọng về an toàn cho người tiêu dùng, đáp ứng người tiêu dùng hiệu quả – Sách xanh của ECR* (xem [http://www.liaa.gov.lv/uploaded\\_files/Attachment%207.3.5%20-20ECR%20Blue%20Book.pdf](http://www.liaa.gov.lv/uploaded_files/Attachment%207.3.5%20-20ECR%20Blue%20Book.pdf)))

- [20] Regulation (EC) No 178/2002 of the European Parliament and of the Council of 28 January 2002 laying down the general principles and requirements of food law, establishing the European Food Safety Authority and laying down procedures in matters of food safety, Official Journal of the European Union L 39 of 30 April 2004 (*Quy định (EC) số 178/2002 của Hạ nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 28-1-2002 đặt ra các nguyên tắc chung và các yêu cầu của luật thực phẩm, thiết lập Cơ quan có thẩm quyền về an toàn thực phẩm Châu Âu và lập ra các thủ tục về an toàn thực phẩm, Tạp chí chính thức của Cộng đồng Châu Âu L 39 ngày 30-4-2004.*)
- [21] Technical Standard for Companies Supplying Retailer Branded Food Products, British Retail Consortium – BRC (see <http://www.brc.org.uk/Downloads/Requirement%20Document.pdf>) (*Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với công ty cung cấp sản phẩm thực phẩm có thương hiệu của nhà bán lẻ, Hội đồng bán lẻ của Anh – BRC (xem <http://www.brc.org.uk/Downloads/Requirement%20Document.pdf>)*)
-